

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG  
TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CỦA NÔNG HỘ TRỒNG XOÀI  
TẠI HUYỆN CAO LÃNH TỈNH ĐỒNG THÁP**

**NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỂM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP  
ĐỀ NHẬN BẰNG CỬ NHÂN  
NGÀNH KINH TẾ  
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

**Thành phố Hồ Chí Minh**

**Tháng 9/2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG  
TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CỦA NÔNG HỘ TRỒNG XOÀI  
TẠI HUYỆN CAO LÃNH - TỈNH ĐỒNG THÁP**

**NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỂM**



**NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP  
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**Giáo viên hướng dẫn: ThS. TRẦN HOÀI NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 9/2022

Hội đồng chấm báo cáo khóa luận tốt nghiệp đại học khoa Kinh Tế, trường Đại Học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh xác nhận khóa luận “**Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp**” do Nguyễn Thị Ngọc Diễm, sinh viên khóa 45, ngành kinh tế, chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp, đã bảo vệ thành công trước hội đồng vào ngày .....

ThS. TRẦN HOÀI NAM

Giáo viên hướng dẫn,

(Chữ ký)

---

Ngày            tháng            năm

Chủ tịch hội đồng chấm báo cáo

(Chữ ký

Họ tên)

Thư ký hội đồng chấm báo cáo

(Chữ ký

Họ tên)

---

Ngày            tháng            năm

---

Ngày            tháng            năm

## LỜI CẢM TẠ

Trong thời gian làm khóa luận “**Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp**”, ngoài sự cố gắng nỗ lực của bản thân từ tìm kiếm thông tin, điều tra số liệu, viết bài, em đã nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ từ bố mẹ, quý thầy cô, bạn bè rất nhiều. Với những tình cảm chân thành nhất, cho phép em được bày tỏ lòng biết ơn đến tất cả mọi người đã giúp đỡ em trong suốt quá trình làm bài khóa luận.

Lời đầu tiên, con cảm ơn ba mẹ đã vất vả vì con trong suốt những năm qua. Ba mẹ đã lo cho con về mọi mặt từ tinh thần cho đến kinh tế. Dù con lựa chọn thế nào thì ba mẹ và em luôn ủng hộ, cho con động lực để phát triển hơn mỗi ngày.

Lời thứ hai, em xin cảm ơn quý thầy cô trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh, nhất là quý thầy cô khoa kinh tế, đã chia sẻ cho em nhiều kinh nghiệm, kiến thức và động lực để em quyết định lựa chọn làm khóa luận. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn, những tình cảm trân quý nhất đến người thầy đã hỗ trợ em từ ngày bắt đầu những dòng đầu tiên đến khi hoàn thành xong khóa luận đó là ThS. Trần Hoài Nam. Thầy đã hướng dẫn em làm bài với một sự tận tâm và hết mình.

Lời thứ ba, em xin cảm ơn UBND xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã tạo điều kiện cho em thu thập số liệu. Cảm ơn các hộ trồng xoài tại địa phương đã hỗ trợ em trong suốt quá trình điều tra, thu thập số liệu phục vụ cho bài khóa luận.

Mặc dù, em đã cố gắng hết sức mình để hoàn thành khóa luận nhưng do hạn chế về kiến thức, thời gian, kinh phí nên bài khóa luận của em còn thiếu sót ý cần được trình bày. Em mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ quý thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Tp. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm 2023

Sinh viên

Nguyễn Thị Ngọc Diễm

# NỘI DUNG TÓM TẮT

NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM. Tháng 1 năm 2023. **“Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”**.

NGUYEN THI NGOC DIEM. January 2023. **“Analysis of factors affecting market access of mango famers in Cao Lanh district, Dong Thap province”**.

Đề tài nghiên cứu “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp” được thực hiện tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, từ tháng 10/2022 đến tháng 01/2023. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ xoài của nông hộ, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh và mô hình hồi quy Binary Logit để phân tích hình hình chung về sản xuất xoài, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài.

Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy Binary Logit được chạy bằng phần mềm Limdip 9 cho thấy, có 6 yếu tố là diện tích, tuổi tác, học vấn, năng suất, tín dụng, internet ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài trên địa bàn. Còn các yếu tố khác không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài trên địa bàn.

# MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	ix
DANH MỤC CÁC HÌNH .....	xi
DANH MỤC PHỤ LỤC .....	xii
CHƯƠNG 1.....	1
MỞ ĐẦU .....	1
1.1 Đặt vấn đề .....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu .....	3
1.2.1. Mục tiêu chung .....	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể .....	3
1.3. Phạm vi nghiên cứu .....	3
1.3.1. Phạm vi không gian .....	3
1.3.2. Phạm vi thời gian.....	3
1.3.3. Đối tượng nghiên cứu.....	3
1.3.4. Đối tượng khảo sát.....	3
1.4. Cấu trúc khóa luận .....	4
CHƯƠNG 2.....	5
TỔNG QUAN.....	5
2.1. Tổng quan về tài liệu nghiên cứu.....	5
2.2. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu .....	7
2.2.1 Điều kiện tự nhiên .....	7
2.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội .....	9
2.3. Tổng quan thị trường tiêu thụ .....	11

CHƯƠNG 3.....	13
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	13
3.1. Cơ sở lý luận .....	13
3.1.1. Một số khái niệm .....	13
3.1.2. Một số chỉ tiêu tính toán .....	14
3.2. Phương pháp nghiên cứu .....	16
3.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu.....	16
3.2.2. Mô hình hồi quy logit .....	17
CHƯƠNG 4.....	21
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	21
4.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ....	21
4.1.1 Đặc điểm của nông hộ trồng xoài.....	21
4.1.2 Tình hình sản xuất xoài của nông hộ.....	25
4.1.3 Tình hình tiêu thụ .....	26
4.1.4 Đánh giá hiệu quả tài chính trong sản xuất xoài của chủ hộ .....	28
4.2 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ....	32
4.3 Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ....	39
4.3.1. Giải pháp về nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng xoài thông qua internet.....	39
4.3.2. Giải pháp nâng cao năng suất cho nông hộ trồng xoài.....	40
4.3.3. Giải pháp về tín dụng cho nông hộ trồng xoài .....	40
CHƯƠNG 5.....	42



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	42
5.1. Kết luận.....	42
5.2. Kiến nghị.....	43
5.2.1 Đối với chính quyền địa phương.....	43
5.2.2 Đối với nông hộ.....	44
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	46
PHỤ LỤC	
Phụ lục 1: Phiếu khảo sát	
Phụ lục 2: Mô hình hồi quy Binary Logit	

# DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

HTX:	Hợp tác xã
Bvtv:	Bảo vệ thực vật

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3. 1 Diễn giải các biến độc lập trong mô hình Logistic .....	18
Bảng 4.1 Giới tính của chủ hộ trồng xoài trên địa bàn.....	21
Bảng 4.2. Độ tuổi của chủ hộ trồng xoài trên địa bàn.....	22
Bảng 4.3. Trình độ học vấn của chủ hộ trồng xoài trên địa bàn.....	22
Bảng 4.4. Số lao động tham gia sản xuất xoài trong hộ.....	23
Bảng 4.5. Số năm kinh nghiệm trồng xoài của chủ hộ trồng xoài .....	23
Bảng 4.6 Tình hình tham gia khuyến nông của nông hộ trồng xoài .....	24
Bảng 4.7. Tình hình tham gia vay vốn của nông hộ trồng xoài .....	24
Bảng 4.8. Diện tích trồng xoài của nông hộ.....	25
Bảng 4.9. Độ tuổi vườn xoài của nông hộ trồng xoài .....	25
Bảng 4.10 Giống xoài đang trồng của nông hộ trồng xoài.....	26
Bảng 4.11 Tình hình tiêu thụ xoài của hộ điều tra .....	27
Bảng 4.12. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Đài Loan 2021 – 2022 tính trên 1 ha.....	28
Bảng 4.13. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Cát Chu 2021 – 2022 tính trên 1 ha.....	29
Bảng 4. 14. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Cát Hòa Lộc 2021 – 2022 tính trên 1 ha .....	30
Bảng 4. 15. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Trượng da xanh 2021 – 2022 tính trên 1 ha.....	31
Bảng 4. 16. Nguồn tiếp cận thông tin thị trường của nông hộ trồng xoài.....	32
Bảng 4. 17. Mức độ hiểu biết đối tượng cung ứng đầu vào và đối tượng thu mua của nông hộ trồng xoài.....	33
Bảng 4. 18. Bảng kết quả ước lượng mô hình hồi quy logit .....	34

Bảng 4. 19. Kết quả dự đoán trong mô hình .....	35
Bảng 4.20. Hệ số tác động biên theo từng yếu tố trong mô hình logit.....	37

## **DANH MỤC CÁC HÌNH**

Hình 2. 1 Bản đồ ranh giới hành chính huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.....7

# DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phiếu khảo sát.....	1
Phụ lục 2: Mô hình hồi quy Binary Logit.....	5

# CHƯƠNG 1

## MỞ ĐẦU

### 1.1 Đặt vấn đề

Đồng bằng Sông Cửu Long được biết đến là vùng có những cánh đồng lúa bạt ngàn, những vườn trái cây trĩu quả diện tích lớn và đa dạng các chủng loại, những dòng sông chở nặng phù sa. Đồng bằng Sông Cửu Long hội tụ đầy đủ những ưu điểm như điều kiện tự nhiên thuận lợi, hệ thống sông ngoài đa dạng với nhiều con sông được kết nối với nhau đồng hành cùng sông Hậu, sông Tiền để phát triển nông nghiệp, công nghệ thực phẩm, du lịch sinh thái. Là vùng trọng điểm sản xuất lúa gạo của cả nước đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu nông sản sang các thị trường khó tính như Mỹ, châu Âu, Hàn, Nhật...

Về mảng nông nghiệp đồng bằng Sông Cửu Long đạt sản lượng tương đối tốt nhưng giá trị thu về không nhiều đó là vấn đề khó khăn của vùng. Đồng bằng Sông Cửu Long chưa phát triển tương xứng với những điều kiện thuận lợi của mình do còn gặp nhiều khó khăn về mặt thị trường đầu ra. Theo Ts. Đào Thế Anh, ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn chưa có thông tin cụ thể về thị trường” và “nếu ta không tiếp cận được thị trường thì sẽ không có động cơ thúc đẩy sản xuất”. Nguyên nhân là do chuyển đổi tư duy của người sản xuất còn chậm, kinh tế hộ là chủ lực, giá trị sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng diện tích canh tác, tăng vụ, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Quan trọng hơn thị trường tiêu thụ, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu

thụ sản phẩm nông nghiệp chưa chặt chẽ, thiếu bền vững. Đó là những rào cản làm cho nông nghiệp của vùng vẫn chưa phát triển tốt.

Đồng Tháp là một tỉnh thuộc đồng bằng Sông Cửu Long với nhiều loại cây ăn quả được nhiều người biết đến như: xoài, cam, quýt, nhãn, dứa... Trong đó, cây ăn quả trọng điểm của tỉnh là xoài với rất nhiều giống như: xoài Cát Chu Cao Lãnh, xoài cát Hòa Lộc, xoài Cao Lãnh... và xoài được trồng rải vụ quanh năm. Diện tích xoài của tỉnh năm 2021 hơn 13.000 ha với sản lượng được ước tính khoảng hơn 130.000 tấn (theo Tổng cục thống kê tỉnh Đồng Tháp 2021).

Tuy nhiên ngành trồng xoài đang phát triển theo chiều hướng tốt nhưng Đồng Tháp cũng gặp những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp mà vùng gặp phải. Với diện tích trồng xoài lớn nhưng các hộ dân luôn phải đối mặt với nhiều khó khăn như: thời tiết xấu, bệnh ở cây xoài, làm sản lượng xoài của nông hộ giảm. Ngoài ra nông hộ còn gặp tình trạng được mùa mất giá phụ thuộc vào giá thị trường hàng ngày mà thương lái đưa ra. Vấn đề nghiêm trọng mà rất nhiều nông hộ phải đối mặt là thị trường đầu ra bấp bênh, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Và khó khăn về thị trường đầu ra trái xoài là do khả năng tiếp cận thị trường của các nông hộ trồng xoài chưa tốt. Nông dân trồng xoài phần lớn vẫn chưa có kiến thức đủ về thông tin thị trường để quyết định sản xuất theo nhu cầu của người tiêu dùng, sản lượng bao nhiêu là đủ cung cấp cho thị trường. Việc nắm bắt thông tin nhanh, giá cả đầu ra đầu vào đúng, đặc điểm thị trường tiêu thụ là những yếu tố quyết định đến hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông hộ trồng xoài còn nhiều hạn chế.

Vì vậy, việc tìm được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường, giải pháp tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng xoài Đồng Tháp là vô cùng quan trọng. Do đó, tôi quyết định chọn nghiên cứu đề tài **“Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”** với mục tiêu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của nông hộ, và đề xuất một số giải pháp để góp phần hỗ trợ các hộ dân trồng xoài Đồng Tháp đổi mới tư duy trong việc nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, chủ động trong quá trình sản xuất, là người quyết định thị trường, giá cả. Từ đó tìm ra giải pháp để hỗ trợ nông hộ tăng thu nhập từ việc trồng xoài, làm giàu từ chính trái xoài, tránh tình trạng thua lỗ, chặt bỏ cây trồng chuyển đổi cây trồng khác khi sản xuất không có lợi nhuận.



## **1.2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục tiêu chung**

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ sản xuất xoài ở xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể**

Mục tiêu tổng quát trên được cụ thể hóa bằng các mục tiêu sau:

Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng xoài tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

## **1.3. Phạm vi nghiên cứu**

### **1.3.1. Phạm vi không gian**

Đề tài nghiên cứu thu thập thông tin của 60 nông hộ trồng xoài tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### **1.3.2. Phạm vi thời gian**

Đề tài được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 9/2022 đến tháng 01/2023

### **1.3.3. Đối tượng nghiên cứu**

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường.

### **1.3.4. Đối tượng khảo sát**

Nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

#### **1.4. Cấu trúc khóa luận**

Bài viết gồm 5 chương:

##### **Chương 1: Mở đầu**

Giới thiệu và trình bày đề tài nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.

##### **Chương 2: Tổng quan**

Mô tả tổng quan về các tài liệu nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã được thực hiện và tổng quan về địa bàn nghiên cứu tỉnh Đồng Tháp, cụ thể là huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội,...)

##### **Chương 3: Nội dung và phương pháp nghiên cứu**

Trình bày chi tiết những vấn đề lý luận, nội dung và giới thiệu các phương pháp nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

##### **Chương 4: Kết quả và thảo luận**

Nêu lên các kết quả đạt được trong quá trình thực hiện nghiên cứu và phân tích thảo luận các kết quả đạt được về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

##### **Chương 5: Kết luận và đề xuất**

Trình bày các kết quả nghiên cứu chính đạt được và ý nghĩa rút ra từ nghiên cứu đó. Từ đó đề ra các kiến nghị có liên quan đến đề tài nghiên cứu nhằm cải thiện tốt.

## CHƯƠNG 2

### TỔNG QUAN

#### 2.1. Tổng quan về tài liệu nghiên cứu

Đã có nhiều tác giả tìm hiểu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp như:

Theo Nguyễn Quốc Nghi (2014), đã thực hiện nghiên cứu về khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng khóm ở huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu là hồi qui logistic, hồi qui tuyến tính đa biến. Nghiên cứu đã phỏng vấn 236 nông hộ trồng khóm trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy: nhân tố diện tích, tuổi tác, kinh nghiệm, trình độ học vấn, điện thoại và quen biết có quan hệ thuận chiều với khả năng tiếp cận thị trường của hộ. Một số kiến nghị được đề xuất nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng khóm.

Theo Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt (2014), đã thực hiện nghiên cứu về phân tích chuỗi giá trị xoài cát Hòa Lộc, tỉnh Đồng Tháp. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích chi phí-lợi nhuận, phương pháp so sánh. Đề tài nghiên cứu đã phỏng vấn 125 quan sát mẫu cho tất cả các tác nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy: qui mô sản xuất nông hộ còn nhỏ lẻ, toàn tỉnh Đồng Tháp chỉ có 1 hợp tác xã xoài, chưa có công ty chế biến xoài. Kênh thị trường nội địa chiếm tỷ trọng lớn 88% tổng lượng xoài tiêu thụ chủ yếu là kênh thị trường Tp. Hồ Chí Minh. Việc rút ngắn kênh thị trường và liên kết nông dân sản xuất giúp giảm được chi phí và gia tăng lợi nhuận cho các tác nhân tham gia.

Theo La Nguyễn Thùy Dung (2015) và cộng sự, đã thực hiện nghiên cứu khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. Các phương pháp thống kê mô tả, hồi qui Logistic, kiểm định t trung bình hai tổng thể và kiểm định chi bình phương được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ bị tác động bởi các nhân tố: tuổi, kinh nghiệm, năng suất, trình độ học vấn và liên kết với doanh nghiệp. Trong đó, nhân tố về năng suất có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ.

Theo Võ Minh Thành (2020), đã thực hiện nghiên cứu các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ nuôi tôm sú ở huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Các phương pháp phân tích được sử dụng trong bài: phương pháp thống kê mô tả, phương pháp xếp hạng, phương pháp kiểm định chi bình phương ( Chi Square), phương pháp tham vấn ý kiến chuyên gia. Nghiên cứu đã phỏng vấn 125 nông hộ nuôi tôm sú tại huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn của các hộ nuôi tôm sú tương đối thấp nên sẽ giới hạn khả năng tiếp cận thị trường. Kết quả kiểm định cho thấy, trình độ học vấn, số lao động, kinh nghiệm, khoảng cách, tập huấn, mức độ cập nhật thông tin và mối liên kết ngang có mối quan hệ với khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ nuôi tôm sú.

Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2020), đã thực hiện nghiên cứu mức độ định hướng thị trường các sản phẩm nông nghiệp của hộ nghèo khu vực miền núi tại tỉnh Kom Tum. Phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu là hồi qui logistic. Đề tài nghiên cứu đã phỏng vấn 73 hộ, 14 cán bộ quản lý nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy: sản xuất theo định hướng thị trường là giải pháp quan trọng để tăng thu nhập, giảm nghèo của nông hộ. Các yếu tố ảnh hưởng lớn đến mức độ định hướng thị trường gồm: chất lượng đường giao thông, diện tích đất trồng lúa, khả năng tiếp cận chợ, diện tích đất trồng màu, trình độ chủ hộ và sở hữu tivi. Nghiên cứu đề xuất nâng cao hạ tầng giao thông, thành lập kênh hỗ trợ nâng cao thông tin thị trường cho người dân, thành lập các đầu mối thu mua nông sản để đưa ra thị trường.

Qua các nghiên cứu trên, cá nhân tác giả nhận thấy các nghiên cứu có nhiều quan điểm tương đồng. Dựa vào những nghiên cứu trên để có thể học hỏi và kế thừa những

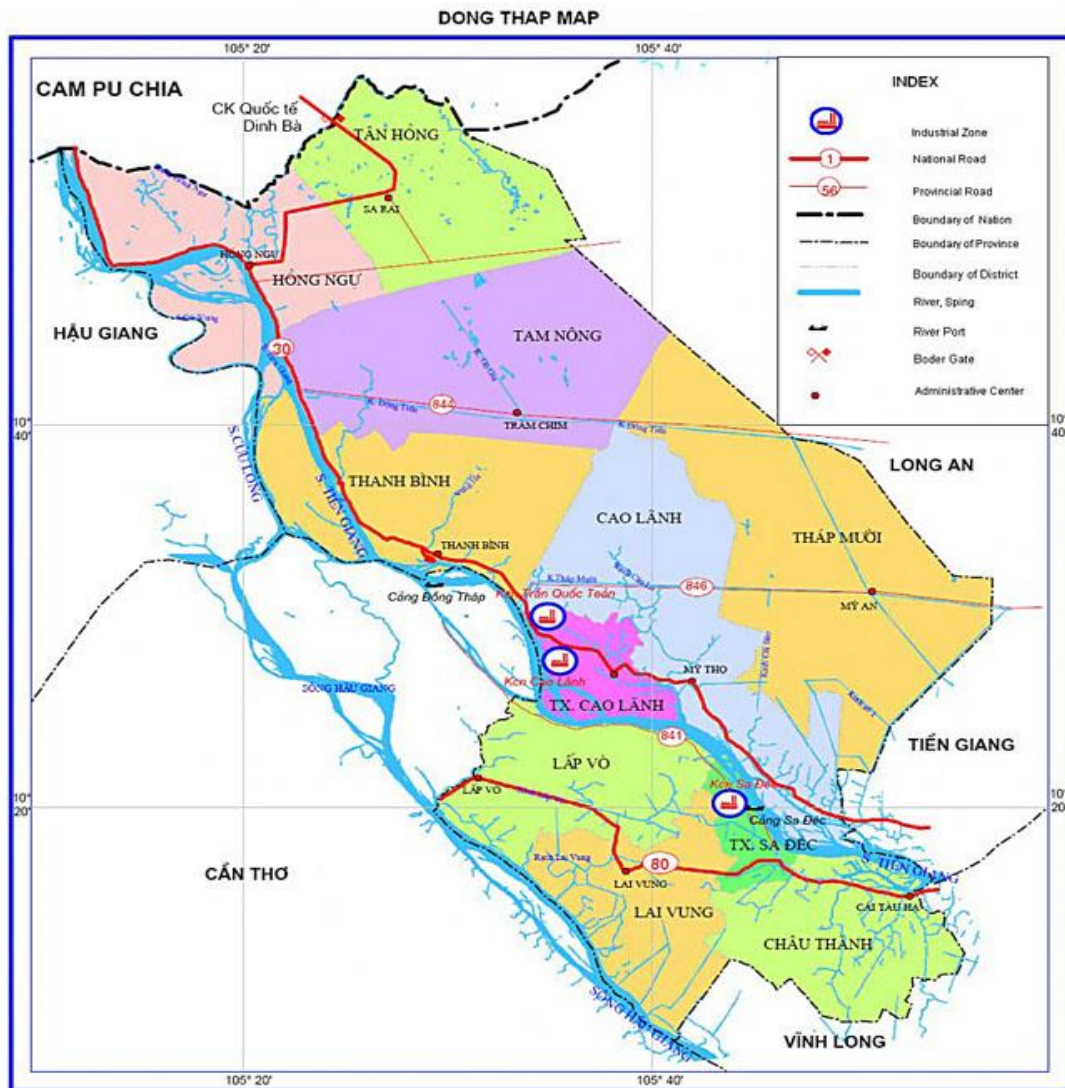
kiến thức về cơ sở lý thuyết và tham khảo phương pháp nghiên cứu phù hợp cụ thể là hồi qui logistic, hồi qui tuyến tính đa biến được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường nông hộ.

## 2.2. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

### 2.2.1 Điều kiện tự nhiên

#### a. Vị trí địa lý

Hình 2. 1 Bản đồ ranh giới hành chính huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp



Nguồn: Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Tháp Việt Nam

Cao Lãnh là một huyện nằm ở vị trí trung tâm (phía nam) của tỉnh Đồng Tháp, phía bắc sông Tiền, cách thành phố Cao Lãnh 8 km về phía đông nam, huyện Cao Lãnh có diện tích 491,61 km<sup>2</sup>, vị trí tiếp giáp như sau:

Phía đông: giáp huyện Cái Bè (tỉnh Tiền Giang) và huyện Tháp Mười

Phía tây: giáp các huyện Thanh Bình, huyện Tam Nông và thành phố Cao Lãnh

Phía bắc: giáp huyện Tháp Mười

Phía nam: giáp sông Tiền, thành phố Sa Đéc và huyện Lấp Vò.

## **b. Địa hình**

Địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, dốc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, cao từ 1,0 - 1,4 m so với mực nước biển. Càng đi sâu vào nội đồng địa hình càng thấp, cục bộ có nơi chỉ cao từ 0,8 m – 0,9 m, hình thành những vùng ngập nước thời gian từ 4-5 tháng/ năm. Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống kênh, rạch chằng chịt.

## **c. Thổ nhưỡng**

Huyện Cao Lãnh có 4 nhóm đất chính: đất phù sa, đất phèn, đất xám, đất cát.

- Nhóm đất phù sa chiếm hơn 50% diện tích đất tự nhiên, phân bố dọc theo bờ sông rạch và các cù lao của sông Tiền. Nhóm đất này được bồi đắp hằng năm, thuận lợi cho trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn trái.

- Nhóm đất phèn được cải tạo đáng kể sau những tháng ngập lụt, người dân có thể trồng lúa sau khi nước rút.

- Nhóm đất xám là loại đất nghèo dinh dưỡng, muốn canh tác phải bón phân, cải tạo.

- Nhóm đất cát chiếm diện tích nhỏ thích hợp cho một số loại cây trồng như: lạc, chà là, ớt, dưa leo, bắp trắng...

## **d. Khí hậu**

Huyện Cao Lãnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với những đặc trưng.

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm trên 90% lượng mưa cả năm, đặc biệt các tháng mưa lớn trùng với các tháng mùa lũ đã xảy ra tình trạng nước lũ dâng cao ở sông rạch và ngập úng trong đồng ruộng do mưa lớn tại chỗ.

Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau chỉ chiếm dưới 10% lượng mưa của năm.

### **e. Thủy Văn**

Cao Lãnh nằm ở cửa ngõ ra vào vùng lãnh thổ phía Bắc sông Tiền của tỉnh Đồng Tháp. Huyện có hệ thống đường thủy dài 170 km gồm sông Tiền của tỉnh Đồng Tháp, sông Cần Lố, các kênh đào Nguyễn Văn Tiếp, An Phong Mỹ Hòa, An Long và nhiều sông rạch nhỏ.

### **f. Giao thông vận tải**

Cao Lãnh có đường bộ dài 464 km, bao gồm quốc lộ 30 và các tuyến đường tỉnh: 844; 846; 847. Trên cơ sở các lợi thế sẵn có về giao thông thủy, bộ. Tiếp giáp với thành phố Cao Lãnh và thành phố Sa Đéc cùng với định hướng của Trung ương và tỉnh phát triển kết cấu trên địa bàn (nối dài tuyến quốc lộ N2, đường Hồ Chí Minh và nút giao thông ở cầu Rạch Dầu thuộc xã An Bình. Nối dài tuyến ĐT 846 từ Phương Trà đến Phong Mỹ và giáp với Quốc lộ 30.

Xây dựng mới đường ĐT 850 từ bến phà Sa Đéc nối liền Miếu Trắng thuộc xã Bình Thạnh - Vườn Hồng Sa Đéc vào Quốc lộ 30 đến Khu di tích Xẻo Quýt và xã Láng Biển thuộc huyện Tháp Mười.

Đây cũng là địa phương có dự án Đường cao tốc Cao Lãnh - Rạch Sỏi đi qua đang được khai thác.

### **g. Hành chính**

Huyện Cao Lãnh có 18 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Mỹ Thọ (huyện lỵ) và 17 xã: An Bình, Ba Sao, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Bình Thạnh, Gáo Giồng, Mỹ Hiệp, Mỹ Hội, Mỹ Long, Mỹ Thọ, Mỹ Xương, Nhị Mỹ, Phong Mỹ, Phương Thịnh, Phương Trà, Tân Hội Trung, Tân Nghĩa.

## **2.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

### **a. Về kinh tế**

Năm 2006, khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng 72% trong cơ cấu kinh tế, Khu vực công nghiệp chiếm 9,81%, khu vực dịch vụ chiếm 18,19%. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 14,27%. Với 21 cụm, tuyến dân cư được xây dựng, các hộ dân vùng ngập sâu,

sạt lở đã có nơi ở ổn định. Năm 2006, thu nhập bình quân đầu người đạt 439 USD (theo giá cố định 1994), tỷ lệ hộ nghèo còn 9,8%.

Huyện có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp toàn diện. Ngoài cây lúa với diện tích 66.300 ha, sản lượng năm 2006 đạt 347.000 tấn, còn có 4.950 ha vườn cây ăn trái, chủ yếu là xoài, nhãn, cây có múi, sản lượng 21.700 tấn; hơn 4.000 ha cây công nghiệp ngắn ngày; 1.600 ha rừng; diện tích mặt nước nuôi thủy sản 1.082 ha (cá tra, điêu hồng, cá lóc, tôm càng xanh...), sản lượng 22.200 tấn; đàn gia súc 35.000 con. Diện tích vườn cây ăn trái và phần lớn diện tích lúa được bờ bao bảo vệ khi lũ về.

Huyện có các làng nghề truyền thống (dệt chiếu, thảm lục bình, làm bột, bánh trắng), các cơ sở chế biến lương thực, giá trị sản xuất năm 2006 đạt 248.239 triệu đồng; cụm công nghiệp Cần Lộ và Phong Mỹ đã bàn giao mặt bằng cho các doanh nghiệp, Dự án khu công nghiệp Ba Sao cũng đang được tỉnh thông qua và tiến hành thành lập; Cầu sông Cái Nhỏ (Bình Thạnh) đầu tư theo phương.

Huyện có những địa điểm du lịch nổi tiếng như: khu du lịch Xẻo Quýt, khu du lịch Gáo Giồng, chùa Bửu Lâm hàng năm thu hút gần 100.000 lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan và du lịch.

## **b. Về văn hóa – xã hội**

### **Dân cư**

Dân số huyện Cao Lãnh năm 2019 là 197.614 người, mật độ dân số đạt 403 người/km<sup>2</sup>.

### **Y tế**

Bệnh viện huyện, trạm y tế xã được xây dựng kiên cố, hàng năm hoàn thành tốt các chương trình y tế Quốc gia. Trên địa bàn huyện có 166 cơ sở khám trị bệnh tư nhân, trong đó có 60 cơ sở hành nghề y, 90 cơ sở dược và 16 cơ sở y học cổ truyền. Ngành Y tế đã duy trì tốt công tác khám, trị bệnh, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tăng cường phòng chống các loại dịch bệnh nguy hiểm trên người, kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm và hành nghề y dược tư nhân.



## **Giáo dục**

Hệ thống trường lớp được đầu tư, nâng cấp, chất lượng đội ngũ nhà giáo và học sinh nâng lên.

### **2.3. Tổng quan thị trường tiêu thụ**

Tại thời điểm 2019, diện tích trồng xoài của nước ta đạt khoảng 87 nghìn ha, đạt sản lượng 969 nghìn tấn/ năm. Việt Nam đứng thứ 13 về sản xuất xoài trên thế giới, nhưng số lượng xuất khẩu chưa đạt mức cao, nằm ngoài top 10 về xuất khẩu xoài. Sau 10 năm cố gắng đàm phán và phát triển thì ngày 18/2/2019 xoài Việt Nam chính thức được xuất khẩu sang thị trường khó tính là Mỹ, và cũng là thị trường xuất khẩu xoài thứ 40 của nước ta. Ngoài thị trường xuất khẩu là Mỹ thì các nhà nhập khẩu xoài chính của nước ta là; Trung Quốc, các nước Châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, New Zealand,... Với khả năng sản xuất không đủ Mỹ phải nhập rất nhiều để đủ cung ứng trong nước, đó là cơ hội cho xoài Việt Nam ( Thanh Trà-Báo nhân dân).

Chúng ta cũng chưa có chiến lược phát triển, xúc tiến thương để đưa trái xoài ra thế giới. Phần lớn xoài tiêu thụ trong nước được phân phối qua các chợ truyền thống, chiếm tỉ lệ chưa nhiều tại hệ thống siêu thị và các cửa hàng trái cây cao cấp, tiêu thụ nhiều tại thị trường nội địa: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội. Việc tiêu thụ vẫn gặp khó, nhiều mô hình GlobalGAP, VietGAP đang bế tắc vì chi phí đạt chứng nhận cao, giá bán không tương xứng. Xoài xuất khẩu bị cạnh tranh về giá, hình dáng, chất lượng, số lượng. Thị hiếu về xoài tại thị trường trong nước và nước ngoài cũng khác nhau.

Chưa có chương trình trọng điểm cấp quốc gia, nông dân toàn quốc áp dụng, trồng giống xoài ngon nhất, đạt chuẩn để giá cao gấp gấp đôi so với không đạt GAP. Chúng ta chỉ trồng chuyên canh tại một số địa phương, còn lại vườn cây hỗn hợp (trồng chung với cây khác). Đó là nguyên nhân làm năng suất xoài thấp, xoài không cùng kích cỡ, màu sắc, trọng lượng nên chỉ tiêu thụ nội địa, xuất khẩu không đáng kể. Thực trạng cây giống kém, trồng quản canh nên chất lượng không cao, tiêu thụ khó, sử dụng nhiều phân hóa học, ít dùng phân hữu cơ. Thuốc bảo vệ thực vật dùng rất nhiều loại và rất đa dạng, nhà vườn có thể sử dụng 8-10 loại thuốc phun. Các tỉnh có lợi thế phát triển xoài cần xác định vùng trồng, tổ chức nghiên cứu, so sánh các giống xoài để chọn giống phù hợp, loại bỏ những giống không nên trồng. Xây dựng quy trình kỹ thuật thâm canh, xử lý ra

hoa trái vụ, công nghệ thu hoạch, bảo quản,... Từ đó phổ biến rộng cho từng nhà vườn. Trong những tháng giữa năm 2022 giá chi phí phương tiện vận chuyển và nguyên liệu đầu vào của ngành nông nghiệp đều tăng. Thế nhưng, giá nông sản của Việt Nam lại quay đầu giảm mạnh. Nguyên nhân do các mặt hàng nông sản đang đối mặt với cơn khủng hoảng về đầu ra. Đầu ra của nông sản Việt đang phụ thuộc quá nhiều vào thị trường Trung Quốc. Do các hộ tham gia sản xuất nông nghiệp đang chú trọng vào qui mô, sản lượng chưa quan tâm vào chất lượng, nhu cầu tiêu thụ trong nước. Và đó là một trong những lí do khiến tình trạng bấp bênh về đầu ra và giá cả của nông sản ngày càng phổ biến hơn. Tiềm năng thị trường tiêu dùng trong nước về các sản phẩm nông nghiệp chưa được khai thác hết. Hoạt động tiếp cận thị trường cần được sự hỗ trợ của các ban ngành, các tổ chức của nhà nước thì sẽ đạt hiệu quả nhanh hơn.

## CHƯƠNG 3

# NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Cơ sở lý luận

#### 3.1.1. Một số khái niệm

##### a. Nông hộ

**Khái niệm:** Nông hộ hay nông trại là một trang trại nông nghiệp quy mô nhỏ, lẻ kiểu gia đình theo mô hình tự túc tự cấp.

**Đặc điểm của nông hộ:** Nông dân là đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là đơn vị sản xuất vừa là đơn vị tiêu dùng và vừa là một đơn vị kinh doanh vừa là một đơn vị xã hội. Trình độ phát triển của hộ sẽ quyết định mối quan hệ của nông hộ với thị trường. Các nông hộ ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau.

**Vai trò của nông hộ:** Nông hộ là tế bào của nền nông nghiệp hàng hóa, là bộ phận quan trọng của nền nông nghiệp, trực tiếp sản xuất ra sản phẩm cho xã hội phù hợp với đặc điểm sản xuất. Là nguồn lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Nông hộ là đơn vị trực tiếp xây dựng, gìn giữ và bảo vệ kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở các vùng nông thôn.

## **b. Thị trường**

**Khái niệm:** Thị trường là nơi diễn ra các hoạt động mua và bán một thứ hàng hóa nhất định nào đó. Còn theo kinh tế học thì thị trường được hiểu rộng hơn, là nơi có các quan hệ mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa vô số những người bán và người mua có quan hệ cạnh tranh với nhau, bất kể là ở địa điểm nào, thời gian nào.

### **Phân loại thị trường:**

Căn cứ vào chức năng của các thành viên tham gia thị trường mà người ta chia thị trường thành 3 loại:

- Thị trường các yếu tố đầu vào: là tập hợp các cá nhân, tổ chức mua và bán ta liệu sản xuất đầu vào nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất ra sản phẩm.
- Thị trường người bán buôn và trung gian: là tập hợp những cá nhân hay tổ chức mua hàng của người sản xuất và bán lại cho người khác hoặc bán cho người tiêu dùng để kiếm lời.
- Thị trường tiêu dùng: là những cá nhân hay gia đình mua hay bằng một phương thức trao đổi nào đó để có được thứ nông sản hay dịch vụ để phục vụ cho lợi ích của cá nhân.

**Tiếp cận thị trường:** là hoạt động nhằm đưa hàng hóa và dịch vụ cần thiết đến tay người tiêu dùng, ở nơi chốn và thời điểm thích hợp, với giá cả phù hợp, với sự hỗ trợ của các phương tiện truyền thông hay các chương trình khuyến mãi hợp lí.

**Khả năng tiếp cận thị trường tốt** là thường xuyên cập nhật giá, thông tin thị trường đầu ra, hiểu biết về các tác nhân tham gia thị trường, nắm bắt chính sách thị trường (Theo Nguyễn Quốc Nghi, 2014)

### **3.1.2. Một số chỉ tiêu tính toán**

Bài nghiên cứu sử dụng một số chỉ tiêu kết quả và hiệu quả để phân tích và đánh giá khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp:

#### **Chỉ tiêu kết quả**

Kết quả sản xuất kinh doanh là kết quả thu được sau khi đầu tư về vốn và lao động. Kết quả sản xuất được thể hiện qua sản lượng, tổng chi phí, doanh thu, lợi nhuận và thu nhập sau một kỳ sản xuất.

### **Doanh thu**

Doanh thu (TR) là được xác định bằng tổng sản lượng (Q) thu hoạch được trong một kỳ sản xuất nhân với giá bán (P) một đơn vị sản phẩm thu hoạch được.

$$TR = P * Q$$

### **Tổng chi phí**

Tổng chi phí (TC) là tổng số tiền bỏ ra cho hoạt động mua các yếu tố đầu vào cần thiết để sản xuất kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận.

$$TC = \text{Chi phí lao động} + \text{Chi phí vật chất} + \text{Chi phí khác}$$

Trong đó:

Chi phí lao động bao gồm công làm đất, làm cỏ, chăm sóc, trồng, thu hoạch ...

Chi phí vật chất bao gồm phân bón, thuốc BVTV, cây giống ...

Chi phí khác bao gồm chi phí lãi vay ...

### **Lợi nhuận**

Lợi nhuận (LN) là số tiền thu được sau khi trừ đi phần chi phí

$$LN = TR - TC$$

### **Thu nhập**

Thu nhập (TN) là số tiền thu được sau khi trừ đi các phần chi phí sản xuất mà không kể đến khoản chi phí lao động nhà.

$$TN = LN + \text{Chi phí lao động nhà}$$

#### **a. Chỉ tiêu hiệu quả**

Theo P. Samerelson và W. Nordhaus thì: “Hiệu quả sản xuất diễn ra khi xã hội không thể tăng sản lượng một loạt hàng hoá mà không cắt giảm một loạt sản lượng hàng hoá khác. Một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên giới hạn khả năng sản xuất của nó”.

Tác giả Manfred Kuhn, theo ông : “Tính hiệu quả được xác định bằng cách lấy kết quả tính theo đơn vị giá trị chia cho chi phí kinh doanh”

Từ các quan điểm trên thì có thể đưa ra khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được mục tiêu, biểu thị mối tương quan giữa kết quả thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh (kết quả đầu ra) so với chi phí bỏ ra để thực hiện các hoạt động đó (chi phí đầu vào), độ chênh lệch càng lớn thì hiệu quả càng cao.

$$\text{Hiệu quả SXKD} = \text{Kết quả đầu ra} / \text{chi phí đầu vào}$$

Các chỉ tiêu về hiệu quả tài chính:

Tỷ suất thu nhập/ chi phí (TN/CP) cho biết một đồng chi phí bỏ ra thu được bao nhiêu đồng thu nhập.

Tỷ suất lợi nhuận/ chi phí (LN/CP) cho biết một đồng chi phí bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất doanh thu/ chi phí (DT/CP) cho biết một đồng chi phí bỏ ra thu được bao nhiêu đồng doanh thu.

## **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Phương pháp thu thập số liệu mà tác giả thu thập gồm:

#### **a. Thu thập dữ liệu thứ cấp (secondary data collection):**

Dữ liệu thứ cấp: là dữ liệu do người khác thu thập, sử dụng cho các mục đích có thể khác với mục đích nghiên cứu. Dữ liệu thứ cấp có thể là dữ liệu chưa xử lý (dữ liệu thô) hoặc dữ liệu đã xử lý. Dữ liệu thứ cấp không phải do người nghiên cứu thu thập, các số liệu này đã có sẵn trên báo đài, tạp chí, sách, internet,...

#### **b. Thu thập dữ liệu sơ cấp:**

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp: thông tin có được thông qua phỏng vấn trực tiếp nông hộ trồng xoài ở huyện Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp thông qua bảng câu hỏi.

Để thu thập thông tin sơ cấp thì trình tự cụ thể là:

Chọn mẫu điều tra: đối tượng điều tra trong huyện Cao Lãnh bao gồm 60 nông hộ trồng xoài.

Xây dựng bảng câu hỏi: để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài, đề tài sử dụng phương pháp điều tra trực tiếp các đối tượng bằng bảng câu hỏi.

Tiến hành phỏng vấn: đề tài sử dụng phương pháp phỏng vấn dùng bảng câu hỏi được xây dựng sẵn. Cách xây dựng bảng câu hỏi và nội dung cụ thể của bảng đã được thể hiện qua phần xây dựng bảng câu hỏi và phụ lục đính kèm.

### **c. Phương pháp xử lý dữ liệu:**

Số liệu được tổng hợp và phân tích trên phần mềm Excel và Word.

### **3.2.2 Phương pháp phân tích số liệu**

#### **a. Phương pháp thống kê mô tả**

Định nghĩa: Thống kê mô tả là phương pháp khoa học liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát đối tượng nghiên cứu.

+ Thống kê mô tả khuynh hướng tập trung: Có thể là trung bình (mean), trung vị (median). Những thống kê này cho biết giá trị tiêu biểu của số liệu.

### **3.2.2. Mô hình hồi quy logit**

Trong nghiên cứu này, phương pháp hồi quy Logit được sử dụng nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Mô hình hồi quy Logit được thể hiện như sau:

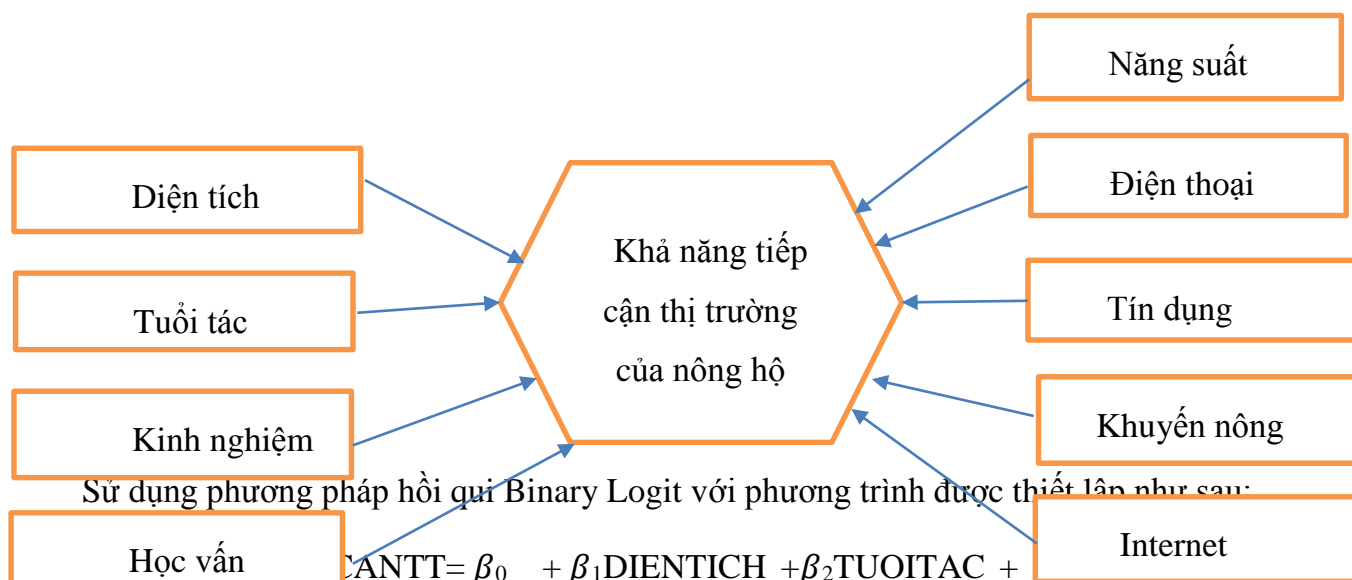
$$\text{Logit}(P) = \ln\left(\frac{P}{1-P}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n \quad (1)$$

Giá trị  $P_i$  xác suất nông hộ thứ  $i$  có khả năng tiếp cận thị trường tốt ( $P = 1$ : nếu hộ có khả năng tiếp cận thị trường tốt;  $P = 0$ : nếu hộ không có khả năng tiếp cận thị trường tốt), nên mô hình được viết lại:

$$P_1 = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_{nk} X_k}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_{nk} X_k}} \quad (2)$$

$X_i$  là biến độc lập với  $X_1$ : diện tích xoài của nông hộ (ha);  $X_2$ : Tuổi của chủ hộ (năm);  $X_3$ : kinh nghiệm sản xuất xoài của hộ (năm);  $X_4$ : trình độ học vấn của chủ hộ (năm);  $X_5$ : năng suất xoài (tấn/ha);  $X_6$ : điện thoại (người);  $D_1$ : tín dụng (1: có vay vốn, 0: không vay vốn);  $D_2$ : khuyến nông (0: không tham gia khuyến nông, 1: tham gia khuyến nông),  $D_3$ : internet (1: nông hộ có sử dụng internet để truy cập thông tin thị trường, 0: nông hộ không sử dụng internet để truy cập thông tin thị trường).

**Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp:**



Sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logit với phương trình được thiết lập như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 DIENTICH + \beta_2 TUOITAC + \beta_3 HOCVAN + \beta_4 HOCVAN + \beta_5 TAPHUAN + \beta_6 TINDUNG + \beta_7 NANGSUAT + \beta_8 THONGTIN + \beta_9 DIENTHOAI$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc đo lường khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài, được đo lường bằng 2 giá trị 0 và 1 (1 là nông hộ có khả năng tiếp cận thị trường tốt và ngược lại). Đây là qui ước để chạy được mô hình hồi quy logistic. Các biến độc lập trong mô hình được giả thích cụ thể:

**Bảng 3. 1 Diễn giải các biến độc lập trong mô hình Logistic**

Tên biến	Kỳ vọng	Định nghĩa	Nguồn tham khảo	Đơn vị tính
DIENTICH	+	Diện tích, nhận giá trị tương ứng với số ha đất trồng xoài tại thời điểm nghiên cứu	Nguyễn Quốc Nghi (2014), La	Ha



			Thị Thùy Dung (2015)	
<b>TUOITAC</b>	+	Năm tuổi, nhận giá trị tương ứng số tuổi của người trực tiếp sản xuất chính tính đến thời điểm nghiên cứu	Nguyễn Quốc Nghi (2014), La Thị Thùy Dung (2015)	Năm
<b>KINHNGHIEM</b>	+	Kinh nghiệm, nhận giá trị tương ứng với số năm trồng xoài của người trực tiếp sản xuất chính tính đến thời điểm hiện tại	Nguyễn Quốc Nghi (2014), La Thị Thùy Dung (2015)	Năm
<b>HOCVAN</b>	+	Trình học vấn, nhận giá trị tương ứng với số năm đi học của người trực tiếp sản xuất chính tính đến thời điểm hiện tại	Nguyễn Quốc Nghi (2014), La Thị Thùy Dung (2015)	Năm
<b>NANGSUAT</b>	+	Nhận giá trị tổng sản lượng/ha	La Thị Thùy Dung (2015)	Tấn/ha
<b>TAPHUAN</b>	+	Tập huấn, nông hộ có tham gia tập huấn kỹ thuật trồng xoài sẽ nhận giá trị là 1, ngược lại sẽ nhận giá trị là 0	Nguyễn Quốc Nghi (2014), La Thị Thùy Dung (2015)	0/1
<b>TINDUNG</b>	+	Tín dụng, nông hộ có tiếp cận nguồn tín dụng chính thức để sản xuất xoài sẽ nhận giá trị là 1, ngược lại sẽ nhận giá trị là 0	Nguyễn Quốc Nghi (2014)	0/1
<b>INTERNET</b>	+	Tiếp cận thông tin qua Internet. Nếu nông hộ biết sử dụng internet để truy cập thông tin sẽ nhận giá trị là 1, ngược lại sẽ nhận giá trị là 0	Nguyễn Quốc Nghi (2014),	0/1
<b>DIENTHOAI</b>	+	Số người có khả năng cung cấp các thông tin liên quan đến sản xuất và tiêu thụ xoài có trong điện thoại của nông hộ.	Nguyễn Quốc Nghi (2014),	Người

### **Đo lường độ phù hợp của mô hình**

Để đo lường độ phù hợp của mô hình Binary logistic ta dựa trên 2 chỉ tiêu -2LL (viết tắt của -2 log likelihood), thước đo này có ý nghĩa giống như SSE (sum of Squares of error) nghĩa là càng nhỏ càng tốt. Bạn không cần quan tâm nhiều đến việc 2LL tính toán như thế nào nhưng nhớ rằng quy tắc đánh giá độ phù hợp căn cứ trên 2LL ngược với quy tắc dựa trên hệ số xác định mô hình  $R^2$  nghĩa là giá trị 2LL càng nhỏ càng thể hiện độ phù hợp cao. Giá trị nhỏ nhất của 2LL là 0 (tức là không sai số) khi đó mô hình có độ phù hợp hoàn hảo.

### **Cách tính tác động biên:**

Mô hình Binary logit được sử dụng để phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến xác suất khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Để làm được điều đó, đề tài sẽ phân tích mức tác động biên của từng yếu tố lên khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ thông qua công thức sau:

$$\frac{dy}{dx} = P * (1 - P) * \beta_i$$

## CHƯƠNG 4

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 4.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

##### 4.1.1 Đặc điểm của nông hộ trồng xoài

###### a. Giới tính của chủ hộ:

**Bảng 4.1** Giới tính của chủ hộ trồng xoài trên địa bàn

Giới tính	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Nam	44	73,33
Nữ	16	26,67
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra và thống kê tại bảng 4.1 cho thấy người ra quyết định sản xuất xoài của hộ chủ yếu là nam giới. Nam giới quyết định sản xuất xoài có 44 hộ chiếm tỷ lệ 73,33% trong tổng số điều tra, còn lại là nữ giới có 16 hộ chiếm 26,67%. Tỷ lệ nam nhiều hơn nữ thể hiện quyết định sản xuất xoài phần lớn là do nam quyết định bởi vì nam thường là trụ cột của gia đình, họ dễ dàng tìm hiểu và tiếp thu những kỹ thuật chăm sóc xoài và quyết đoán trong việc mở rộng đầu tư, thay đổi cách thức trồng xoài.

**Bảng 4.2. Độ tuổi của chủ hộ trồng xoài trên địa bàn**

<b>Độ tuổi</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>&lt;= 30</b>	1	1,67
<b>30 - 40 tuổi</b>	5	8,33
<b>40 - 55 tuổi</b>	28	46,67
<b>&gt; 55 tuổi</b>	26	43,33
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra và thống kê tại bảng 4.2, cho thấy độ tuổi của người sản xuất xoài tại huyện Cao Lãnh phần lớn người tham gia quyết định sản xuất xoài thuộc độ tuổi từ 40 đến 55 tuổi chiếm 46,67%, là độ tuổi có sức khỏe để tham gia sản xuất trồng xoài, có khả năng tiếp cận thông tin thị trường, kĩ thuật chăm sóc xoài đạt mức tốt. Tiếp đến là trên 55 tuổi chiếm 43,33%, độ tuổi này tuy khả năng nhạy bén về thông tin, chuyển đổi kĩ thuật sẽ giảm nhưng sẽ có rất nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất xoài.

**Bảng 4.3. Trình độ học vấn của chủ hộ trồng xoài trên địa bàn**

<b>Trình độ học vấn</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Mù chữ</b>	0	0
<b>Tiểu học</b>	4	6,67
<b>THCS</b>	23	38,33
<b>THPT</b>	29	48,33
<b>TC, CĐ, ĐH</b>	4	6,67
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra và thống kê tại bảng 4.3 cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ sản xuất xoài đa số mọi người đều được đi học không có tình trạng mù chữ. Phần lớn trình độ học vấn của mọi người đều học ở bậc trung học phổ thông chiếm 48,33%, sau đó là trung học cơ sở chiếm 38,33%. Cho thấy người trồng xoài đều đáp ứng được mức giáo dục cơ bản nhưng trình độ giáo dục trình độ cao vẫn còn ở tỉ lệ thấp, cụ thể lao động trình độ TC, CĐ, ĐH còn chiếm tỉ lệ thấp.

**Bảng 4.4. Số lao động tham gia sản xuất xoài trong hộ**

<b>Số lao động tham gia trồng xoài trong hộ</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>1 người</b>	7	11,67
<b>2 người</b>	38	63,33
<b>3 người</b>	14	23,33
<b>&gt; 3 người</b>	1	1,67
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra và thống kê tại bảng 4.4 cho thấy đa số 2 người/ hộ tham gia sản xuất xoài chiếm tỷ lệ 63,33%, thường hộ 2 người tham gia sản xuất sẽ là vợ chồng, hoặc cha con. Kế tiếp là 3 người chiếm 23,33% với số lượng lao động này hộ thường có diện tích lớn. Với số lượng lao động 1 người/ hộ chiếm 11,67% những hộ này thường phải thuê mướn nhiều nhân công để phục vụ công việc chăm sóc, thu hoạch xoài. Bên cạnh đó, hộ có trên 3 người tham gia sản xuất xoài chiếm 1,67%.

**Bảng 4.5. Số năm kinh nghiệm trồng xoài của chủ hộ trồng xoài**

<b>Kinh nghiệm</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>&lt; 10 năm</b>	2	3,33
<b>10 - 20 năm</b>	26	43,33
<b>&gt; 20 năm</b>	32	53,33

<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>
-------------	-----------	------------

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Từ kết quả của bảng 4.5 cho thấy, người dân ở huyện Cao Lãnh có nhiều năm kinh nghiệm trong việc trồng xoài, cụ thể có 32 hộ có kinh nghiệm sản xuất xoài trên 20 năm chiếm khoảng 53,33% trong tổng số. Bên cạnh đó, người dân có kinh nghiệm trồng xoài từ 10 – 20 năm chiếm tỷ lệ tương đối cao 43,33%. Điều này còn cho thấy, ở huyện Cao Lãnh đã có truyền thống trồng xoài từ rất lâu, người dân có rất nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc xoài. Ngoài ra cũng có những hộ có kinh nghiệm dưới 10 năm chiếm tỉ lệ 3,33% cho thấy cũng có hộ mới tham gia qui mô sản xuất xoài của huyện.

**Bảng 4.6 Tình hình tham gia khuyến nông của nông hộ trồng xoài**

<b>Tình hình tham gia</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Tham gia</b>	33	55,00
<b>Không tham gia</b>	27	45,00
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Từ kết quả của bảng 4.6 cho thấy, số hộ có tham gia khuyến nông nhiều hơn số hộ không tham gia. Cụ thể, có 33 hộ tham gia khuyến nông chiếm tỷ lệ 55% và 27 hộ không tham gia chiếm 45% tổng số hộ. Từ đó cho thấy hoạt động khuyến nông được người dân biết đến nhiều, vì khuyến nông đem lại nhiều lợi ích cho hộ trồng xoài từ kĩ thuật trồng, thông tin thị trường được cung cấp bởi các cán bộ, được tiếp xúc nhiều hơn với các doanh nghiệp đó là cơ hội để xoài Cao Lãnh có cơ hội được thị trường trong nước và nước ngoài đánh giá cao.

**Bảng 4.7. Tình hình tham gia vay vốn của nông hộ trồng xoài**

<b>Tín dụng</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Có vay vốn</b>	40	66,67
<b>Không vay vốn</b>	20	33,33
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Từ kết quả của bảng 4.7 cho thấy, số hộ tham gia vay vốn tín dụng chiếm đa số với tỷ lệ 66,67% tổng số hộ sản xuất xoài tại huyện Cao Lãnh, và không tham gia vay vốn có 20 hộ chiếm tỷ lệ 33,33%. Đa số hộ trồng xoài ở đây tham gia vay vốn để phục vụ cho việc mua nguyên vật liệu đầu vào như mua thuốc, phân, trả công,...

#### 4.1.2 Tình hình sản xuất xoài của nông hộ

##### a) Thực trạng quy mô sản xuất xoài của nông hộ trên địa bàn

**Bảng 4.8. Diện tích trồng xoài của nông hộ**

Diện tích trồng xoài của hộ	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
<= 3 ha	9	15,00
3 - 5 ha	37	61,67
> 5 ha	14	23,33
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Từ kết quả của bảng 4.8 cho thấy, số hộ có diện tích từ 3 đến 5 ha chiếm đa số với tỷ lệ 61,67% tổng số hộ sản xuất xoài tại địa bàn, kế tiếp là số hộ có diện tích trên 5 ha với tỉ lệ là 23,33%. Qua đó cho thấy hộ trồng xoài tại địa bàn Cao Lãnh đa số trồng với qui mô lớn.

**Bảng 4.9. Độ tuổi vườn xoài của nông hộ trồng xoài**

Độ tuổi của vườn xoài	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
< 10 năm	8	13,33
10 - 20 năm	42	70,00
> 20 năm	10	16,67
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra được thể hiện ở bảng 4.9 cho thấy, độ tuổi vườn xoài từ 10 năm đến 20 năm chiếm đa số với tỷ lệ 70% tổng số hộ sản xuất xoài tại địa bàn, kế tiếp là số hộ có độ tuổi vườn xoài trên 20 năm chiếm tỉ lệ là 16,67%. Qua đó cho thấy cây xoài tại địa bàn Cao Lãnh có độ tuổi khá cao.

**Bảng 4.10 Giống xoài đang trồng của nông hộ trồng xoài**

<b>Giống xoài</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Cát Hòa Lộc</b>	9	15,00
<b>Cát Chu</b>	20	33,33
<b>Đài Loan</b>	29	48,33
<b>Tượng da xanh</b>	2	3,33
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra được thể hiện ở bảng 4.10 cho thấy, giống xoài Đài Loan chiếm số lượng lớn với tỷ lệ 48,33% tổng số hộ sản xuất xoài tại địa bàn, kế tiếp là giống xoài Cát Chu chiếm tỉ lệ là 33,33%, giống xoài Cát Hòa Lộc đặc sản của Đồng Tháp chiếm tỉ lệ 15%, chiếm tỉ lệ nhỏ đó là giống xoài tượng da xanh. Qua đó cho thấy tại địa bàn Cao Lãnh đa số hộ dân đang trồng giống xoài Đài Loan là chủ yếu vì cho năng suất cao và giá thành cao.

#### **4.1.3 Tình hình tiêu thụ**

Theo tạp chí kinh tế nông thôn (2021), xoài là 1 trong 5 ngành hàng đang được chọn để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp. Đồng Tháp có diện tích xoài đứng đầu đồng bằng sông Cửu Long đạt 12.171 ha chiếm 26%. Toàn tỉnh Đồng Tháp có hơn 14.000 ha trồng xoài, đạt sản lượng 170.000 tấn/năm Tại Đồng Tháp đa số xoài được bán tươi, chưa qua chế biến, được xuất qua Trung Quốc là chủ yếu, phần còn lại là tiêu thụ trong nước. Đồng Tháp có 3 giống xoài chủ lực là xoài Cát Chu, xoài Tượng da xanh, xoài Cát Hòa Lộc được trồng ở 12/12 tỉnh Đồng Tháp chủ yếu tập trung huyện Cao Lãnh, Tp. Cao Lãnh, huyện Thanh Bình, huyện Lấp Vò. Giá bán xoài cát



Chu trung bình 18.000 đồng/kg, xoài cát Hòa Lộc trung bình 50.000 đồng/kg. Biến động giá xoài nguyên nhân không dựa vào sản lượng mà dựa vào sức mua của thương lái, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Địa phương đã chú trọng cải tiến chuỗi giá trị ngành hàng trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, sắp xếp các nhân tố tham gia bên trong ngành hàng xoài để nâng cao giá trị gia tăng, thu nhập cho người trồng xoài, hỗ trợ chứng nhận GAP, an toàn thực phẩm và xây dựng mã vùng trồng.

**Bảng 4.11 Tình hình tiêu thụ xoài của hộ điều tra**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số hộ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Doanh nghiệp</b>	0	0,00
<b>HTX</b>	14	23,33
<b>Thương lái</b>	46	76,67
<b>Bán lẻ</b>	0	0,00
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra và thống kê tại bảng 4.11 cho thấy, có 46 hộ sau khi thu hoạch xoài thường các hộ sẽ bán cho thương lái chiếm tỉ lệ 76,67%, có 14 hộ bán cho hợp tác xã chiếm tỷ lệ 23,33%. Với những hộ bán xoài cho HTX sau khi thu hoạch thường là những hộ tham gia liên kết sản xuất xoài với HTX. Nông hộ bán đa số cho thương lái vì quá trình kiểm tra chất lượng xoài sẽ dễ hơn so với HTX, khi bán cho HTX nông hộ phải đáp ứng đủ các chứng chỉ mà HTX đặt ra, bán thương lái thường sẽ được lấy tiền liền và giá chênh lệch có thể cao hơn HTX. Ngoài ra, một số hộ có bán lẻ vì diện tích xoài nhỏ thu hoạch với số lượng không nhiều, hoặc sau khi bán xoài với giá cao tại loại 1, loại 2 thì những trái xấu hơn nông hộ thường đem ra bán lẻ.

#### 4.1.4 Đánh giá hiệu quả tài chính trong sản xuất xoài của chủ hộ

**Bảng 4.12. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Đài Loan 2021 – 2022 tính trên 1 ha**

Khoản mục	ĐVT	Hộ trồng giống xoài Đài Loan
<b>1. Chi phí sản xuất</b>	1.000 đồng	50.537
1.1 Chi phí vật chất	1.000 đồng	9.973
Chi phí nước	1.000 đồng	182
Chi phí phân bón, thuốc bvtv	1.000 đồng	7.486
Chi phí làm cỏ	1.000 đồng	384,02
Chi phí bao trái	1.000 đồng	1.921
1.2 Chi phí lao động	1.000 đồng	40.564
Chi phí lao động nhà	1.000 đồng	37.559
Chi phí lao động thuê	1.000 đồng	3.005
<b>2. Doanh thu</b>	1.000 đồng	62.700
Sản lượng	Kg	2.000
Giá bán	1.000 đồng/Kg	31,35
<b>3. Lợi nhuận</b>	1.000 đồng	12.163
<b>4. Thu nhập</b>	1.000 đồng	49.722
<b>5. Hiệu quả kinh tế</b>		
Doanh thu/chi phí	lần	1,24
Lợi nhuận/chi phí	lần	0,24
Thu nhập/chi phí	lần	0,98

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Kết quả khảo sát và xử lý dữ liệu của các nông hộ sản xuất xoài Đài Loan 2021 – 2022 tính trên ha. Về tổng chi phí sản xuất bình quân là 50.537.000 đồng, trong đó có chi phí vật chất là 9.973.000 đồng (gồm chi phí nước là 182.000 đồng, phân bón là 7.486.000 đồng, chi phí làm cỏ là 348.020 đồng, chi phí bao trái là 1.921.000 đồng) và chi phí lao động bình quân là 40.546.000 đồng (bao gồm lao động nhà là 37.559.000 đồng và lao động thuê là 3.005.000 đồng). Về doanh thu, sản lượng bình quân và giá bán thu được là 2000kg/ ha và 31.250 đồng/kg. Từ đó mang lại mức hiệu

quả kinh tế cho nông hộ với tỷ lệ doanh thu/chi phí là 1.24 lần, lợi nhuận/chi phí là 0,24 lần và thu nhập/chi phí là 0,98 lần.

**Bảng 4.13. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Cát Chu 2021 – 2022 tính trên 1 ha**

Khoản mục	ĐVT	Hộ trồng giống xoài Cát Chu
<b>1. Chi phí sản xuất</b>	1.000 đồng	50.320
<b>1.1 Chi phí vật chất</b>	1.000 đồng	9.894
Chi phí nước	1.000 đồng	184
Chi phí phân bón, thuốc bvtv	1.000 đồng	7.399
Chi phí làm cỏ	1.000 đồng	397,26
Chi phí bao trái	1.000 đồng	1.914
<b>1.2 Chi phí lao động</b>	1.000 đồng	40.426
Chi phí lao động nhà	1.000 đồng	37.421
Chi phí lao động thuê	1.000 đồng	3.004
<b>2. Doanh thu</b>	1.000 đồng	60.978
Sản lượng	Kg	1.966
Giá bán	1.000 đồng/Kg	31,01
<b>3. Lợi nhuận</b>	1.000 đồng	10.659
<b>4. Thu nhập</b>	1.000 đồng	48.080
<b>5. Hiệu quả kinh tế</b>		
Doanh thu/chi phí	lần	1,21
Lợi nhuận/chi phí	lần	0,21
Thu nhập/chi phí	lần	0,95

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Kết quả khảo sát và xử lý dữ liệu của các nông hộ sản xuất xoài Cát Chu 2021 – 2022 tính trên ha. Về tổng chi phí sản xuất bình quân là 50.320.000 đồng, trong đó có chi phí vật chất là 9.894.000 đồng (gồm chi phí nước là 184.000 đồng, phân bón là 7.399.000 đồng, chi phí làm cỏ là 397.260 đồng, chi phí bao trái là 1.914.000 đồng) và chi phí lao động bình quân là 40.426.000 đồng (bao gồm lao động nhà là 37.421.000 đồng và lao động thuê là 3.004.000 đồng). Về doanh thu, sản lượng bình quân và giá bán thu được là 2000kg/ ha và 31.010 đồng/kg. Từ đó mang lại mức hiệu quả kinh tế cho nông hộ với tỷ lệ doanh thu/chi phí là 1.21 lần, lợi nhuận/chi phí là 0,21 lần và thu nhập/chi phí là 0,95 lần.

**Bảng 4. 14. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Cát Hòa Lộc 2021 – 2022 tính trên 1 ha**

Khoản mục	ĐVT	Hộ trồng giống xoài Cát Hòa Lộc
<b>1. Chi phí sản xuất</b>	1.000 đồng	50.373
<b>1.1 Chi phí vật chất</b>	1.000 đồng	9.789
Chi phí nước	1.000 đồng	183
Chi phí phân bón, thuốc bvtv	1.000 đồng	7.338
Chi phí làm cỏ	1.000 đồng	359,53
Chi phí bao trái	1.000 đồng	1.908
<b>1.2 Chi phí lao động</b>	1.000 đồng	40.584
Chi phí lao động nhà	1.000 đồng	37.656
Chi phí lao động thuê	1.000 đồng	2928,50
<b>2. Doanh thu</b>	1.000 đồng	61.591,19
Sản lượng	Kg	1943,5
Giá bán	1.000 đồng/Kg	31,69
<b>3. Lợi nhuận</b>	1.000 đồng	11.218
<b>4. Thu nhập</b>	1.000 đồng	48.874
<b>5. Hiệu quả kinh tế</b>		
Doanh thu/chi phí	lần	1,22
Lợi nhuận/chi phí	lần	0,22
Thu nhập/chi phí	lần	0,97

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Kết quả khảo sát và xử lý dữ liệu của các nông hộ sản xuất xoài Cát Hòa Lộc 2021 – 2022 tính trên ha. Về tổng chi phí sản xuất bình quân là 50.373.000 đồng, trong đó có chi phí vật chất là 9.789.000 đồng (gồm chi phí nước là 183.000 đồng, phân bón là 7.338.000 đồng, chi phí làm cỏ là 359,53 đồng, chi phí bao trái là 1.908.000 đồng) và chi phí lao động bình quân là đồng (bao gồm lao động nhà là 40.584.000 đồng và lao động thuê là 2.928.000 đồng). Về doanh thu, sản lượng bình quân và giá bán thu được là 1943,5 kg/ ha và 31.010 đồng/kg. Từ đó mang lại mức hiệu quả kinh tế cho nông hộ với tỷ lệ doanh thu/chi phí là 1.22 lần, lợi nhuận/chi phí là 0,22 lần và thu nhập/chi phí là 0,97 lần.

**Bảng 4. 15. Kết quả và hiệu quả sản xuất xoài bình quân của nông hộ trồng giống xoài Tượng da xanh 2021 – 2022 tính trên 1 ha**

Chi tiêu	ĐVT	Hộ trồng giống xoài Tượng da xanh
<b>1. Chi phí sản xuất</b>	1.000 đồng	46.828
<b>1.1 Chi phí vật chất</b>	1.000 đồng	8.857
Chi phí nước	1.000 đồng	180
Chi phí phân bón, thuốc bvtv	1.000 đồng	7.245
Chi phí làm cỏ	1.000 đồng	0
Chi phí bao trái	1.000 đồng	1.431
<b>1.2 Chi phí lao động</b>	1.000 đồng	37.971
Chi phí lao động nhà	1.000 đồng	34.866
Chi phí lao động thuê	1.000 đồng	3.105
<b>2. Doanh thu</b>	1.000 đồng	96.299
Sản lượng	Kg	2.239
Giá bán	1.000 đồng/Kg	43
<b>3. Lợi nhuận</b>	1.000 đồng	49.472
<b>4. Thu nhập</b>	1.000 đồng	84.337
<b>5. Hiệu quả kinh tế</b>		
Doanh thu/chi phí	lần	2,06
Lợi nhuận/chi phí	lần	1,06
Thu nhập/chi phí	lần	1,80

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Kết quả khảo sát và xử lý dữ liệu của các nông hộ sản xuất xoài Tượng da xanh 2021 – 2022 tính trên ha. Về tổng chi phí sản xuất bình quân là 46.828.000 đồng, trong đó có chi phí vật chất là 8.857.000 đồng (gồm chi phí nước là 180.000 đồng, phân bón là 7.245.000 đồng, chi phí làm cỏ là 0 đồng, chi phí bao trái là 1.431.000 đồng) và chi phí lao động bình quân là đồng (bao gồm lao động nhà là 34.866.000 đồng và lao động thuê là 3.105.00 đồng). Về doanh thu, sản lượng bình quân và giá bán thu được là 2239,5 kg/ ha và 43000 đồng/kg. Từ đó mang lại mức hiệu quả kinh tế cho nông hộ với tỷ lệ doanh thu/chi phí là 2,06 lần, lợi nhuận/chi phí là 1,06 lần và thu nhập/chi phí là 1,8 lần.

→ Dựa vào kết quả các bảng trên cho thấy chi phí, sản lượng, giá bán có sự khác nhau giữa các giống xoài dẫn đến lợi nhuận của mỗi giống xoài cũng khác nhau. Những hộ sản xuất xoài Tượng da xanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất so với các hộ trồng các giống xoài còn lại. Nhưng hiện tại giống xoài tượng da xanh chưa được trồng phổ

biến tại huyện Cao Lãnh bởi thời gian chuyển đổi giống là khá lâu mới có thu hoạch và tốn rất nhiều chi phí điều này cũng gây tâm lý khó chuyển đổi với nông hộ.

#### **4.2 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.**

##### **4.2.1 Đánh giá khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp:**

**Bảng 4. 16. Nguồn tiếp cận thông tin thị trường của nông hộ trồng xoài**

<b>Nguồn thông tin</b>	<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Người thân, hàng xóm</b>	46	76,67
<b>Thương lái, thu gom</b>	38	63,33
<b>Loa phát thanh</b>	0	0
<b>Ti vi</b>	34	56,67
<b>Báo, tạp chí</b>	8	13,33
<b>Điện thoại (internet)</b>	20	33,33
<b>Cán bộ khuyến nông</b>	13	21,67

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra và thống kê tại bảng 4.16 cho thấy nông hộ tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau nhưng nông hộ trồng khóm chủ yếu tiếp cận thông tin thị trường chủ yếu từ người thân, hàng xóm chiếm tỷ lệ 76,67%, kế tiếp là từ thương lái, thu gom chiếm 63,33%. Khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ qua tivi chiếm 56,67% cao hơn so với các phương tiện thông tin đại chúng mà nông hộ sử dụng, nông hộ còn ít sử dụng internet, báo, tạp chí để tìm kiếm thông tin. Bên cạnh đó khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ chưa được biết từ cán bộ khuyến nông nhiều.

**Bảng 4. 17. Mức độ hiểu biết đối tượng cung ứng đầu vào và đối tượng thu mua của nông hộ trồng xoài**

	<b>Điểm trung bình</b>	<b>Xếp hạng mức độ</b>
<b>Đối tượng cung ứng</b>		
Cây giống	3,37	Trung bình
Phân bón	4,15	Biết rõ
Thuốc bvtv	4,10	Biết rõ
<b>Đối tượng thu mua</b>		
Thương lái, thu gom	2,25	Không biết
Doanh nghiệp/ HTX	3,9	Biết rõ
Khách hàng tiêu thụ	2,65	Trung bình

Nguồn: Khảo sát số liệu điều tra, 11/2022

Qua kết quả điều tra và thống kê tại bảng 4.17 cho thấy nông hộ biết rõ các đối tượng cung ứng đầu vào hơn là đối tượng thu mua. Các nông hộ trồng xoài chủ động tìm hiểu về phân bón, thuốc bvtv và cây giống để sử dụng. Nông hộ sau khi thu hoạch xoài thì các thương lái đến tận vườn để mua họ đến từ nhiều tỉnh và trả tiền liền tại vườn vì vậy nông hộ trồng xoài không biết rõ về thương lái thu gom. Đối với các hộ liên kết với HTX/ doanh nghiệp thì biết rõ vì có giấy tờ và ở cùng địa phương.

## 4.2.2 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường

### a) Kết quả ước lượng mô hình logit

Mô hình Logit được ước lượng dựa vào số liệu thu thập từ 60 hộ được điều tra bằng phần mềm Limdep 9

**Bảng 4. 18. Bảng kết quả ước lượng mô hình hồi quy logit**

Các biến số	Hệ số	P – value	Mức ý nghĩa
C	-24.440	0.0186	
X1 (Diện tích)	- 1.383**	0.0370	4,480
X2 (Tuổi tác)	0.247 <sup>ns</sup>	0.1080	55,383
X3 (Kinh nghiệm)	0.016 <sup>ns</sup>	0.8769	23,133
X4 (Học vấn)	1.030**	0.019	9,866
X5 (Năng suất)	2.891*	0.0634	2,171
X6 (Điện thoại)	-0.122 <sup>ns</sup>	0.3329	19,533
D1 (Tín dụng)	2.971*	0.0575	0,500
D2 (Khuyến nông)	-0.149 <sup>ns</sup>	0.9200	0,650
D3 (Internet)	3.970*	0.0569	0,567
Log likelihood		- 40,751	
McFadden R-squared		0,680	
Probability (LR stat)		0,000	

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9



Ghi chú: \*\*, \* lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%; ns không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả hồi quy từ bảng 4.19 cho thấy, các biến như diện tích, tuổi tác, học vấn, năng suất, tín dụng, internet có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ.

Phương trình hồi quy logistic được thiết lập như sau:

$$\text{Loge} \frac{P(Y=0)}{P(Y=1)} = -24.440 - 1.383X_1 + 0.247X_2 + 0.016 X_3 + 1.030X_4 + 2.891X_5 - 0.122X_6 + 2.971D_1 - 0.149D_2 + 3.970D_3$$

Hệ số  $R^2$  của mô hình là 0,680 và Prob (F-stat) =0,000 nhỏ hơn rất nhiều so với mức  $\alpha = 5\%$ , điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy Logit và các biến trong mô hình giải thích được 68% đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, xác suất nông hộ có khả năng tiếp cận thị trường là 78,76 (Y1/Y0).

**Bảng 4. 19. Kết quả dự đoán trong mô hình**

Chỉ tiêu	Số hộ (hộ)	Dự đoán của mô hình	
		Y = 0	Y = 1
Y = 0	25	22	3
	41,7 %	36,7 %	5,0
Y = 1	35	1	34
	58,3 %	1,7 %	56,7 %
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>37</b>
	<b>100 %</b>	<b>38,3 %</b>	<b>61,7 %</b>

Nguồn: *Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9*

Bảng 4.19 thể hiện kết quả dự đoán mô hình, với kết quả dự đoán đúng 61,7%. Điều này có nghĩa hệ số hồi quy trong mô hình là phù hợp cho việc giải thích sự tham gia của nông hộ trồng xoài. Trong số 25 hộ không có khả năng tiếp cận thị trường có khả năng 3 hộ có khả năng tiếp cận thị trường trong thời gian tới, trong 35 hộ có khả năng tiếp cận thị trường thì có khả năng 1 hộ không còn khả năng tiếp cận thị trường trong thời gian tới.

Kết quả hồi quy mô hình cho thấy, biến diện tích và biến học vấn có mức ý nghĩa tại 5%, biến năng suất, biến tín dụng và biến internet có mức ý nghĩa tại 10%. Trong khi đó, các biến tuổi tác, kinh nghiệm, điện thoại, khuyến nông không có ý nghĩa thống kê.

Biến diện tích có mối quan hệ đồng biến với khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, điều này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2014). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015) cho thấy biến diện tích không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của nông hộ trồng xoài.

Biến trình độ học vấn có mối quan hệ đồng biến với khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, điều này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2014). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015) cho thấy tuổi có quan hệ nghịch biến đến khả năng tiếp cận của nông hộ trồng xoài.

Biến năng suất có mối quan hệ đồng biến với khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015).

Biến tín dụng có mối quan hệ đồng biến với khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, điều này trái ngược với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2014).

Biến thông tin có mối quan hệ đồng biến với khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, điều này trái ngược với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2014).

Tuy nhiên biến tuổi tác, kinh nghiệm không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ điều này trái ngược với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2014), La Thị Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015).

Biến khuyến nông không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ điều này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2014), La Thị Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015).

Biến điện thoại không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ điều này trái ngược với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2014).

## b) Phân tích mức tác động biên

**Bảng 4.20. Hệ số tác động biên theo từng yếu tố trong mô hình logit**

Các biến	Hệ số B	Tác động biên
C	-24.440	-4.490
X1 (Diện tích)	-1.383	-0.254
X2 (Tuổi tác)	0.247	0.045
X3 (Kinh nghiệm)	0.016	0.002
X4 (Học vấn)	1.030	0.189
X5 (Năng suất)	2.891	0.531
X6 (Điện thoại)	-0.122	-0.022
D1 (Tín dụng)	2.971	0.518
D2 (Khuyến nông)	-0.149	-0.027
D3 (Internet)	3.970	0.698

Nguồn: *Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9*

Qua bảng 4.20 tác động biên của các biến được giải thích như sau:

X<sub>1</sub>: khi diện tích của nông hộ tăng thêm 1000 m<sup>2</sup> thì khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ giảm 25,4%. Diện tích sản xuất xoài là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của hộ. Tuy vậy, khả năng tiếp cận thị trường của hộ đạt mức tốt, không nhất thiết hộ phải có diện tích lớn. Vì khi diện tích lớn nhưng sản lượng không đạt thì nông hộ sẽ ít chủ động tìm hiểu về thông tin thị trường hoặc khi diện tích lớn nông hộ sẽ khó khăn ở đầu ra xoài nên nông hộ thường bán cho những thương lái, HTX đã quen.

X<sub>4</sub>: khi trình độ học vấn của chủ hộ (số năm đi học) tăng thêm 1 năm thì khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ tăng 18,9%. Trình độ học vấn nâng cao, nông hộ sẽ dễ dàng tiếp thu kiến thức, chủ động hơn trong việc tìm kiếm thông tin thị trường liên quan đến sản xuất, giá cả xoài, các trang mạng hỗ trợ đầu ra của xoài tốt hơn như: Facebook, trang web,... Những nông hộ trồng xoài có khả năng tiếp cận thị trường tốt là những nông hộ có trình độ học vấn cao hơn so với các hộ không có khả năng tiếp cận thị trường tốt.

X<sub>5</sub>: Tương tự đối với biến năng suất, khi năng suất vườn xoài tăng thêm 1kg/1000m<sup>2</sup> thì khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ tăng 53,1%. Vì khi năng suất đạt nông hộ thường chủ động tìm kiếm thông tin thị trường xoài để bán được với giá cao nhất có thể. Điều này chứng tỏ những nông hộ trồng xoài có khả năng tiếp cận thị trường tốt có năng suất cao hơn những nông hộ trồng xoài không có khả năng tiếp cận thị trường tốt.

D<sub>1</sub>: biến tín dụng nhận giá trị 1: hộ tham gia vay vốn, 0: hộ không tham gia vay vốn. Kết quả ở bảng 4.22 cho thấy những hộ trồng xoài có tham gia vay vốn có khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn so với những hộ không tham gia vay vốn. Vì khi vay vốn đòi hỏi hộ phải có diện tích xoài tương đối lớn và năng suất xoài phải đạt để có thể trả nợ cho ngân hàng. Đồng thời khi vay vốn sẽ làm cho nông hộ chủ động tìm hiểu thông tin thị trường cũng như tìm những chỗ bán xoài có giá cao nhất để có được lợi nhuận cao để trả nợ.

D<sub>3</sub>: biến internet nhận giá trị là 1: hộ có sử dụng internet để tìm hiểu thông tin thị trường, 0: hộ không sử dụng internet để tìm hiểu thông tin thị trường. Qua kết quả bảng 4.22 cho thấy những hộ trồng xoài có khả năng tiếp cận thị trường tốt có sử dụng internet để tìm hiểu thông tin thị trường xoài, những hộ trồng xoài không có khả năng tiếp cận thị trường tốt không sử dụng internet để tìm hiểu thông tin thị trường xoài. Bởi vì hiện nay Internet phát triển đem lại nhiều thông tin cho nông hộ trồng xoài khi sử dụng, giúp nông hộ nắm bắt được tình hình giá cả, thị trường xoài biến động như nào, nhu cầu khách hàng, chứng chỉ giúp giá xoài tăng.

Tuy vậy biến X<sub>2</sub> tuổi tác, X<sub>3</sub> kinh nghiệm không có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài. Vì hình thức tiếp cận thông tin của nông hộ

thường qua hàng xóm, người thân, qua tivi đều dễ nên tuổi tác cao hay kinh nghiệm nhiều thì không có sự khác biệt về khả năng tiếp cận thị trường giữa các nông hộ.

#### **4.3 Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.**

Dựa vào kết quả phân tích hiệu quả tài chính và kết quả mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, bài nghiên cứu đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại địa bàn nghiên cứu như sau:

##### **4.3.1. Giải pháp về nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ trồng xoài thông qua internet**

Khuyến khích nông hộ sử dụng internet để thường xuyên cập nhật thông tin về thị trường xoài nhiều hơn. Việc tiếp cận internet thì nông hộ sẽ nhận được nhiều kiến thức về kỹ thuật mới, nhu cầu của thị trường, biến động về giá cả xoài trên thị trường. Khi sử dụng internet nông hộ sẽ tìm được nhiều đầu ra hơn cho trái xoài của mình thông qua hình thức kinh doanh online như: facebook, các trang web điện tử, hội nhóm zalo...

Cần hỗ trợ nông hộ trồng xoài sử dụng internet qua smartphone dùng các ứng dụng truy xuất nguồn gốc trái xoài từ việc nhập liệu thông tin từ lúc sản xuất, đến thu hoạch và phân phối đi mọi nơi để khách hàng tin tưởng, và biết đến chất lượng trái xoài Đồng Tháp.

Phát triển thương hiệu xoài Đồng Tháp trên các trang web đặc sản miền tây, nông sản sạch, trên các trang facebook, tiktok,... Cần quan tâm hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin thị trường trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền thanh địa phương, các chương trình tập huấn.

Cần tăng cường chương trình tập huấn kỹ thuật cho nông hộ trồng xoài một cách có hiệu quả, hoạt động này cần đạt hiệu quả cao hơn không phải hoạt động lấy có. Chương trình tập huấn cần chú trọng phổ biến thông tin thị trường, giúp nông hộ chủ động hơn trong việc tìm kiếm thông tin thị trường, để giúp nông dân chủ động ứng phó với các rủi ro của thị trường.

### **4.3.2. Giải pháp nâng cao năng suất cho nông hộ trồng xoài**

Các yếu tố đầu tư sản xuất như lượng phân hữu cơ, vô cơ, thuốc Bvtv, lao động ảnh hưởng rất lớn đến năng suất vườn xoài. Cần quan tâm đúng mức và thực hiện nghiêm ngặt lượng phân bón, lượng thuốc bvtv phun cho cây xoài để tăng hiệu quả sử dụng phân bón, thuốc bvtv, tránh lãng phí, tiết kiệm công lao động. Khuyến cáo người dân sử dụng đúng loại, đúng liều lượng phân bón hóa học, thuốc Bvtv trong thời gian kích xoài ra bông đến khi thu hoạch trái xoài. Tình hình thực tế cho thấy nông hộ sử dụng thuốc Bvtv từ rất nhiều nguồn khác nhau và với liều lượng rất nhiều, thời gian phun thuốc lần cuối đến ngày thu hoạch chưa đủ nhiều nên cần có sự can thiệp quản lý của các tổ chức chính quyền để nâng cao chất lượng trái xoài, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng. Đồng thời, hướng dẫn người dân thu hoạch xoài phải đúng độ già, tránh dập nát, và phải bảo quản xoài trong bao bì sạch với màu sắc đẹp, an toàn.

Chính quyền địa phương kết hợp với người dân để kiểm soát diện tích trồng xoài tránh tình trạng trồng với diện tích ô ạt không quy hoạch. Chính quyền địa phương cần liên kết với nông hộ sản xuất xoài nhỏ lẻ thành qui mô lớn, sản xuất ra với sản lượng lớn, chất lượng trái đạt. Việc kiểm soát được diện tích trồng xoài với qui mô sẽ dễ hơn trong việc cấp mã số vùng trồng, mã cơ sở đóng gói từ đó trái xoài sẽ có nguồn gốc sản xuất rõ ràng sẽ chinh phục được lòng tin của người tiêu dùng trong nước và các thị trường nước ngoài từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất trái xoài.

Xây dựng vườn ươm xoài sạch, chất lượng để cung cấp giống tốt, sạch bệnh cho các nông hộ trong vùng. Các vườn ươm này có thể do hợp tác xã hoặc tư nhân quản lý, tuy nhiên hoạt động của những nơi này cần có sự hỗ trợ, quản lý, giám sát của cơ quan chuyên môn để chất lượng giống được đảm bảo tốt hơn. Góp phần phát triển bền vững cây xoài giai đoạn đầu tiên trong sản xuất.

### **4.3.3. Giải pháp về tín dụng cho nông hộ trồng xoài**

Cần hỗ trợ nông dân trồng xoài biết kiến thức về tín dụng và tiếp cận được với nguồn tín dụng chính thức ưu đãi từ nhà nước để phục vụ cho việc sản xuất xoài như mua phân bón, thuốc Bvtv,... Vì trình độ nông dân còn hạn chế nên những thủ tục vay vốn cần phải đơn giản, công khai về lãi suất và những ưu đãi cho người dân biết rõ.

Thực hiện các chính sách vay với lãi suất thích hợp đối với nông hộ trồng xoài, kéo dài thời gian vay để nông hộ trồng xoài mạnh dạng đầu tư qui mô, nâng cao chất lượng trái xoài nâng cao hiệu quả kinh tế hơn. Vì đa số hộ trồng xoài chủ yếu dựa vào nguồn thu hoạch của trái xoài ít có nguồn thu nhập từ các ngành nghề khác.

## CHƯƠNG 5

### KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã sử dụng hàm hồi quy Binary Logit để phân tích các yếu tố các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến trong mô hình giải thích được 68% các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài và xác suất nông hộ tiếp cận thị trường xoài tốt là 78,76% ( $Y_1/Y_0$ ).

Qua kết quả nghiên cứu các hộ trồng xoài tại tỉnh Đồng Tháp cũng cho thấy các yếu tố học vấn, năng suất, tín dụng, internet có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tích cực đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ. Bên cạnh đó, yếu tố diện tích có ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài. Trong các yếu tố đó, internet có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài. Khả năng tiếp cận thị trường của các nông hộ càng được nâng cao sẽ giúp cho nông hộ điều chỉnh được thời gian thu hoạch xoài, chủ động hơn về giá cả trên thị trường, lựa chọn đầu tư giống xoài phù hợp, chất lượng trái xoài được nâng cao phù hợp với nhu cầu thị hiếu của khách hàng. Việc nông hộ có thể quyết định bán xoài cho ai, bán với giá như thế nào là yếu tố quyết định lợi nhuận cho nông hộ trồng xoài, là yếu tố



quan trọng để nông hộ gắn bó và ngày càng phát triển hơn nữa ngành trồng xoài có truyền thống lâu đời tại Đồng Tháp.

Bên cạnh đó kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỉnh Đồng Tháp trồng nhiều giống xoài khác nhau nhưng giống xoài Đài Loan vẫn chiếm diện tích lớn trong tất cả giống xoài của tỉnh. Giống xoài khác nhau làm chi phí, sản lượng, giá bán và lợi nhuận của mỗi giống xoài cũng khác nhau. Trong đó, hiệu quả kinh tế của giống xoài Tượng da xanh là cao nhất.

Qua điều tra kết quả cho thấy các nông hộ trồng xoài của xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp còn chịu nhiều rủi ro thị trường đầu ra như giá cả thường bấp bênh lên xuống thất thường. Bên cạnh đầu ra khó khăn thì đầu vào cũng gặp khó khăn không kém, nông hộ trồng xoài gặp khó khăn khi giá cả phân bón, thuốc BVTV liên tục lên giá khiến nhiều hộ phải dừng giai đoạn chăm sóc bón phân, phun thuốc lại để cho xoài tự ra trái dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp.

Kết quả cũng cho thấy địa phương cũng đang gặp khó khăn về nguồn lực trẻ bởi các hộ nông dân trồng xoài đang ở giai đoạn tuổi chuyển sang giai đoạn tuổi già năng suất làm việc giảm và thiếu nguồn lực trẻ biết công nghệ. Khó khăn về mặt công nghệ làm cho các nông hộ phải làm việc cực nhọc, nguy hiểm và tốn nhiều chi phí thuê nhân công hơn.

## **5.2.Kiến nghị**

### **5.2.1 Đối với chính quyền địa phương**

Chính quyền địa phương cần hỗ trợ kiến thức cho các nông hộ trồng xoài trong các chương tập huấn khuyến nông về cách tìm đầu vào, đầu ra trái xoài, và thông tin về thị trường xoài từ internet.

Hỗ trợ liên kết các hộ để có diện tích trồng xoài lớn, trồng xoài theo các tiêu chuẩn VietGrap, Global Grap để cấp mã trồng và cấp mã cho các cơ sở đóng gói để xoài Đồng Tháp được người tiêu dùng trong nước và ngoài nước tin tưởng tiêu dùng xoài Đồng Tháp nhiều hơn.

Nghiên cứu khoanh vùng diện tích trồng xoài để diện tích trồng xoài được ổn định và phát triển. Hỗ trợ chuyển đổi giống xoài có giá trị kinh tế cao để giúp cho nông hộ trồng xoài có được nguồn thu nhập cao để nâng cao chất lượng sống.

Chính quyền địa phương cần quan tâm hơn nữa công tác tuyên truyền, và phổ biến thông tin thị trường cho nông hộ trồng xoài thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương như chương trình truyền hình của địa phương,...

Chính quyền địa phương tạo cơ hội cho nông hộ trồng xoài tham gia các chương trình hội chợ trái cây để nông hộ biết thêm nhiều hơn về những yêu cầu của thị trường và đưa hình ảnh trái xoài Cao Lãnh phổ biến rộng hơn nữa.

Chính quyền địa phương tổ chức liên kết ngang theo hình thức HTX một cách hiệu quả hơn để nông hộ được chia sẻ nhiều kiến thức trồng và chăm sóc xoài và sử dụng thuốc bvtv một cách đúng liều lượng hơn. Cùng với đó hỗ trợ chính quyền địa phương liên kết dọc sẽ giúp cho nông hộ nhận được sự cam kết cung cấp đầu vào và đầu ra ổn định hơn.

### **5.2.2 Đối với nông hộ**

Từ kết quả nghiên cứu để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng xoài nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị với nông hộ như sau:

Nông hộ trồng xoài cần chủ động tìm kiếm thông tin từ internet, người thân hoặc các nông hộ trồng xoài ở các tỉnh lân cận để biết thêm nhiều thông tin thị trường hơn để nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của mình từ đó sẽ giúp việc trồng xoài có giá trị hiệu quả kinh tế cao hơn.

Nông hộ trồng xoài cần tham gia các chương trình khuyến nông nhiều hơn để biết thêm nhiều kiến thức. Chương trình khuyến nông hỗ trợ những kỹ thuật chăm sóc xoài mới có hiệu quả từ đó nâng cao năng suất xoài.

Nông hộ trồng xoài cần chủ động tìm nhiều nhà sỉ từ các thành phố, các tỉnh khác để chủ động hơn trong giá bán giảm bớt khâu trung gian để không bị tình trạng ép giá từ các thương lái trong tỉnh.

Nông hộ trồng xoài cũng cần tạo điều kiện và động lực để thế hệ trẻ có điều kiện đi học cao về các mảng nông nghiệp, truyền thông,... và quay về hỗ trợ huyện trong việc phát triển hình ảnh trái xoài huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp hơn nữa.

Nông hộ trồng xoài cần lựa chọn những giống xoài có giá trị kinh tế cao như từ việc đạt năng suất đến chất lượng giống xoài, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của khách hàng. Khi nông hộ gặp khó khăn về cây xoài muốn chuyển đổi cây trồng nông hộ cần tìm hiểu thông tin kỹ từ nhiều nguồn trước khi chuyển đổi cây trồng tránh tình trạng chặt rồi trồng đó là vòng lặp lẫn quẩn gây tốn kém nhiều chi phí, thời gian.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

- Nghi, N. Q., & Nam, M. V. (2014). *Khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng khóm ở huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (35), 24-31.
- Kiệt, T. H. V. T., & Thành, D. N. (2014). *Phân tích chuỗi giá trị xoài cát Hòa Lộc (Mangifera Indica L.) Tỉnh Đồng Tháp*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (35), 32-39
- Dung, L. N. T., & Nam, M. V. (2015). *Khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (38), 25-33.
- Võ Minh Thành (2020), *Các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ nuôi tôm sú ở huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh*. Luận văn tiến sĩ, Trường Đại học Trà Vinh.
- Dũng, N. T., & Lê Văn Nam, T. C. Ú. (2020). *Mức độ định hướng thị trường các sản phẩm nông nghiệp của hộ nghèo khu vực miền núi: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Kon Tum*. Bản B của Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 62(10).

### Trang Web

<https://www.baodongthap.vn/kinh-te/nong-dan-hop-tac-xa-dong-thap-doi-moi-tu-duy-san-xuat-tiep-can-cong-nghe-4-0-97506.aspx>

<http://vietnamtradeoffice.net/tong-quan-va-tinh-hinh-xuat-khau-xoai-viet-nam/>

<https://vneconomy.vn/xoai-viet-ra-the-gioi-xuat-khau-tang-truong-165-trong-quy-1-20210409144035179.htm>

<https://kinhtenongthon.vn/cai-tien-chuoi-gia-tri-nganh-hang-xoai-tai-dong-thap-post46860.html>

<https://baocantho.com.vn/khai-thac-hieu-qua-tiem-nang-nang-cao-gia-tri-nganh-xoai-a148748.html>

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1: Phiếu khảo sát

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

KHOA KINH TẾ



## PHIẾU PHỎNG VẤN

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG

TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CỦA NÔNG HỘ TRỒNG XOÀI

TẠI HUYỆN CAO LÃNH TỈNH ĐỒNG THÁP

Tên người phỏng vấn.....Ngày phỏng vấn: .....

Mã số phiếu: .....Xã: .....

### I. Thông tin về người được phỏng vấn:

- Họ, tên chủ hộ (người ra quyết định sản xuất chính trong hộ).....
- Tuổi: .....(năm) SĐT:.....
- Giới tính:  Nam  Nữ
- Trình độ văn hóa (số năm đi học):.....(năm)
- Nghề nghiệp: .....
- Số người trong hộ .....(người)  
Trong đó:  
Số lao động chính: .....(người)  
Số lao động tham gia trồng xoài:.....(người)
- Kinh nghiệm trồng xoài của ông/bà: .....(năm)

### II. Thông tin sản xuất hộ trồng xoài (2022):

1. Diện tích đất trồng xoài ..... (ha)  
     Vườn xoài của Ông/bà đang khai thác ở năm thứ mấy: .....  
     Vòng đời cây xoài ..... (năm)
2. Giống xoài ông/ bà đang trồng .....
3. Số vụ xoài ông/bà thu hoạch trên 1 năm ..... (vụ/năm)
4. Sản lượng xoài thu hoạch của hộ ..... (tấn/ năm)
5. Giá xoài ông/ bà bán ..... (1000đ/kg)
6. Tổng chi phí đầu tư ban đầu: ..... (1000 đ)
7. Tổng chi phí mỗi năm của ông/ bà: .....  
     Chi phí làm đất (dọn cỏ, xới đất, đào hố trồng...).....(1000đ)  
     Chi phí hệ thống tưới: .....(1000đ)  
     Chi phí phân bón+ phun thuốc, trị bệnh: .....(1000đ)  
     Chi phí bao trái: .....(1000đ)  
     Chi phí khác: .....(1000đ)
8. Chi phí lao động:  
     Lao động nhà: Số lượng lao động nhà.....(người); Bình quân một ngày ông/bà dành bao nhiêu giờ chăm sóc xoài .....  
     Lao động thuê: Số lao động thuê.....; giá lao động thuê.....(1000đ/ngày)
9. Sau khi thu hoạch xoài Ông/ bà thường bán cho ai:  
 Bán cho thương lái  
 Bán lẻ  
 Khác .....
10. Hiện tại, ông/ bà có liên kết trong sản xuất xoài không?  
 Có  
     Doanh nghiệp ..... Từ năm .....  
     HTX..... Từ năm .....  
     Khác ..... Từ năm .....  
 Không

### III. Hoạt động tiếp cận thị trường của hộ trồng xoài:

1. Nông hộ có tham gia tập huấn kỹ thuật trồng xoài không?  
 Có  Không

2. Nông hộ có vay tín dụng để sản xuất xoài không ?  
 Có  Không
3. Nông hộ có biết sử dụng thông tin qua internet để truy cập thông tin (giá, nhu cầu thị trường xoài...)  
 Có  Không
4. Số người có khả năng cung cấp thông tin liên quan đến sản xuất và tiêu thụ xoài có trong điện thoại của nông hộ ..... (người)
5. Nông hộ có người thân làm việc trong các cơ quan hành chính địa phương, hội đoàn thể không?  
 Có  Không
6. Nông hộ tìm hiểu thông tin thị trường (giá cả đầu ra, đầu vào, nhu cầu người tiêu dùng,...) từ:
- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Người thân     | <input type="checkbox"/> Thương lái hoặc người thu gom |
| <input type="checkbox"/> Tivi           | <input type="checkbox"/> Tạp chí, báo                  |
| <input type="checkbox"/> Loa phát thanh | <input type="checkbox"/> Cán bộ khuyến nông            |
| <input type="checkbox"/> Điện thoại     | <input type="checkbox"/> Khác.....                     |
7. Ông/ bà nghĩ rằng phương thức mình đang tiếp cận thị trường là một lựa chọn có hiệu quả?  
 Có  Không
8. **Mức độ hiểu biết về đối tượng cung ứng đầu vào và đối tượng thu mua xoài:** 1. Hoàn toàn không biết; 2. Không biết; 3. Bình Thường; 4. Biết rõ; 5. Biết rất rõ

STT	Nội dung	Đánh giá
	Đối tượng cung ứng	
1	Cây giống	
2	Phân bón	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	
	Đối tượng thu mua	
1	Thương lái, thu gom	
2	Doanh nghiệp liên kết	
3	Khách hàng tiêu thụ xoài	



9. Vui lòng cho tôi biết khả năng tiếp cận thị trường của Ông/Bà cho từng phát biểu sau? Chọn 1,2,3,4,5 1: rất không tốt; 2: Không tốt; 3: Bình thường; 4: Tốt; 5: Rất tốt.

STT	Nội dung	Đánh giá
1	Mức độ cập nhật giá của nông hộ	
2	Mức độ cập nhật thông tin thị trường đầu ra, đầu vào	
3	Mức độ hiểu biết các tác nhân tham gia thị trường của nông hộ	
4	Mức độ nắm bắt chính sách thị trường của nông hộ	
5	Mức độ nắm bắt nhu cầu thị hiếu của khách hàng về xoài	

10. Những rủi ro thị trường mà nông hộ phải trong sản xuất xoài :
- Giá bán xoài       Phân bón, thuốc Bvtv       Giá lao động
- Nhu cầu thị hiếu khách hàng       Giá xoài xuất khẩu
- Rủi ro thị trường như giá, yêu cầu chất lượng từ các nước nhập khẩu (Trung Quốc, Châu Âu...)
- Khác .....
- .....
- .....
11. Những giải pháp để tăng khả năng tiếp cận thị trường để tăng thu nhập của hộ ông/bà?
- .....
- .....
- .....
- .....
12. Ông/ bà có đề xuất, kiến nghị với địa phương những giải pháp để tăng hiệu quả tiếp cận thị trường và canh tác xoài đạt hiệu quả tốt hơn: .....
- .....

**CẢM ƠN NHỮNG THÔNG TIN QUÝ BÁU CỦA HỘ CUNG CẤP**

## Phụ lục 2: Mô hình hồi quy Binary Logit

```

--> RESET
Initializing LIMDEP Version 9.0.1 (January 1, 2007).
--> READ;FILE="F:\DULIEUBAINGHIENCUU\diem2.xls"$
-->
LOGIT;Lhs=Y;Rhs=ONE,DT,TU,KNG,HVA,NSU,DTH,TDU,KNO,INT;Hold;Margin;List$
Normal exit from iterations. Exit status=0.
+-----+
| Binary Logit Model for Binary Choice          |
| Maximum Likelihood Estimates                  |
| Model estimated: Dec 27, 2022 at 00:47:16PM. |
| Dependent variable                           Y  |
| Weighting variable                           None |
| Number of observations                        60  |
| Iterations completed                         9  |
| Log likelihood function                      -13.02291 |
| Number of parameters                         10  |
| Info. Criterion: AIC =                       .76743 |
|   Finite Sample: AIC =                       .84226 |
| Info. Criterion: BIC =                       1.11649 |
| Info. Criterion:HQIC =                       .90397 |
| Restricted log likelihood                    -40.75160 |
| McFadden Pseudo R-squared                   .6804319 |
| Chi squared                                 55.45737 |
| Degrees of freedom                          9  |
| Prob[ChiSqd > value] =                       .0000000 |
| Hosmer-Lemeshow chi-squared =               62.41016 |
| P-value= .00000 with deg.fr. =              4  |
+-----+
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
-+
|Variable| Coefficient | Standard Error |b/St.Er.|P[|Z|>z]| Mean of
X|
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
-+
-----+Characteristics in numerator of Prob[Y = 1]
Constant| -24.4405217 | 10.3837068 | -2.354 | .0186
DT      | -1.38336116 | .66323679 | -2.086 | .0370 | 4.48000000
TU      | .24763253   | .15408233 | 1.607  | .1080 | 55.3833333
KNG     | .01609249   | .10389073 | .155   | .8769 | 23.1333333
HVA     | 1.03049504  | .44043526 | 2.340  | .0193 | 9.86666667

```

NSU		2.89144948	1.55735458	1.857	.0634	2.17185652
DTH		-.12267521	.12670085	-.968	.3329	19.53333333
TDU		2.97103316	1.56414791	1.899	.0575	.50000000
KNO		-.14952180	1.48869217	-.100	.9200	.65000000
INT		3.97058620	2.08517846	1.904	.0569	.56666667

+

```

+-----+
| Information Statistics for Discrete Choice Model. |
|           M=Model MC=Constants Only M0=No Model |
| Criterion F (log L)      -13.02291      -40.75160      -41.58883 |
| LR Statistic vs. MC      55.45737           .00000           .00000 |
| Degrees of Freedom        9.00000           .00000           .00000 |
| Prob. Value for LR        .00000           .00000           .00000 |
| Entropy for probs.       13.02291           40.75160          41.58883 |
| Normalized Entropy        .31313           .97987           1.00000 |
| Entropy Ratio Stat.      57.13184           1.67447           .00000 |
| Bayes Info Criterion      1.04825           1.97254           2.00045 |
| BIC(no model) - BIC       .95220           .02791           .00000 |
| Pseudo R-squared         .68043           .00000           .00000 |
| Pct. Correct Pred.       93.33333           .00000           50.00000 |
| Means:      y=0   y=1   y=2   y=3   y=4   y=5   y=6   y>=7 |
| Outcome     .4167 .5833 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000 |
| Pred.Pr     .4167 .5833 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000 |
| Notes: Entropy computed as Sum(i)Sum(j)Pfit(i,j)*logPfit(i,j). |
|         Normalized entropy is computed against M0. |
|         Entropy ratio statistic is computed against M0. |
|         BIC = 2*criterion - log(N)*degrees of freedom. |
|         If the model has only constants or if it has no constants, |
|         the statistics reported here are not useable. |
+-----+

```

+

```

+-----+
| Partial derivatives of probabilities with |
| respect to the vector of characteristics. |
| They are computed at the means of the Xs. |
| Observations used are All Obs. |
+-----+

```

-+

```

+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
|Variable| Coefficient | Standard Error |b/St.Er.|P[|Z|>z]|Elasticity|
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+

```

-+

```

-----+Marginal effect for variable in probability
Constant|  -4.49090863    1.85894320    -2.416    .0157
DT      |  -.25419051     .14400075    -1.765    .0775   -1.50354228
TU      |   .04550210     .02683993     1.695    .0900    3.32727612
KNG     |   .00295697     .01892388     .156     .8758    .09031577
HVA     |   .18935189     .07908432     2.394    .0167    2.46671180
NSU     |   .53129944     .32640177     1.628    .1036    1.52352221
DTH     |  -.02254138     .02235447    -1.008    .3133   -1.58134672
-----+Marginal effect for dummy variable is P|1 - P|0.
TDU     |   .51829545     .26570703     1.951    .0511    .34215721
-----+Marginal effect for dummy variable is P|1 - P|0.
KNO     |  -.02715424     .26546907    -.102     .9185   -0.02330394
-----+Marginal effect for dummy variable is P|1 - P|0.
INT     |   .69820261     .23557552     2.964    .0030    .52238108

```

```

+-----+
| Marginal Effects for|
+-----+-----+
| Variable | All Obs. |
+-----+-----+
| ONE      | -4.49091 |
| DT       | -.25419  |
| TU       | .04550   |
| KNG      | .00296   |
| HVA      | .18935   |
| NSU      | .53130   |
| DTH      | -.02254  |
| TDU      | .51830   |
| KNO      | -.02715  |
| INT      | .69820   |
+-----+-----+

```

```

+-----+
| Fit Measures for Binomial Choice Model |
| Logit model for variable Y           |
+-----+-----+
| Proportions P0= .416667  P1= .583333 |
| N =      60  N0=      25  N1=      35 |
| LogL=     -13.023  LogL0=     -40.752 |
| Estrella = 1-(L/L0)^(-2L0/n) = .78767 |
+-----+-----+

```

Efron	McFadden	Ben./Lerman
.72798	.68043	.86683
Cramer	Veall/Zim.	Rsqr ML
.72606	.83393	.60319

Information Criteria	Akaike I.C.	Schwarz I.C.
	.76743	1.11649

Predictions for Binary Choice Model. Predicted value is 1 when probability is greater than .500000, 0 otherwise.  
Note, column or row total percentages may not sum to 100% because of rounding. Percentages are of full sample.

Actual Value	Predicted Value		Total Actual
	0	1	
0	22 ( 36.7%)	3 ( 5.0%)	25 ( 41.7%)
1	1 ( 1.7%)	34 ( 56.7%)	35 ( 58.3%)
Total	23 ( 38.3%)	37 ( 61.7%)	60 (100.0%)